BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 117/2011/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005; Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 02/6/2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, ngành và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 27/12/2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài như sau:

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. "Nguyên liệu gia công" bao gồm nguyên liệu chính và phụ liệu:

a) "Nguyên liệu chính" là nguyên liệu tạo nên thành phần chính của sản phẩm.

b) "Phụ liệu" là phần nguyên liệu tham gia tạo nên sản phẩm gia công nhưng không phải thành phần chính của sản phẩm.

2. "Vật tư gia công" là các loại sản phẩm, bán thành phẩm tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm gia công nhưng không trực tiếp cấu thành sản phẩm gia công. Vật tư gia công bao gồm cả bao bì hoặc vật liệu làm bao bì chứa sản phẩm gia công.

3. "Phế liệu gia công" là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị bị loại ra trong quá trình gia công được thu hồi để làm nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác.

4. "Phế thải gia công" là nguyên liệu, vật tư bị loại ra trong quá trình gia công nhưng không còn giá trị sử dụng.

5. "Phế phẩm gia công" là sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật (quy cách, kích thước, phẩm chất,...) theo thỏa thuận của hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công, bị loại ra trong quá trình gia công.

6. "Định mức sản xuất sản phẩm gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng" bao gồm:

a) "Định mức sử dụng nguyên liệu" là lượng nguyên liệu cần thiết, hợp lý để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm gia công;

b) "Định mức vật tư tiêu hao" là lượng vật tư tiêu hao cho sản xuất một đơn vị sản phẩm gia công;

c) "Tỷ lệ hao hụt nguyên liệu hoặc vật tư" là lượng nguyên liệu hoặc vật tư hao hụt bao gồm hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm, phế thải gia công (trừ phế liệu, phế thải đã tính vào định mức sử dụng) tính theo tỷ lệ % so với định mức sử dụng nguyên liệu hoặc định mức vật tư tiêu hao.

7. "Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu ban đầu" là lượng nguyên liệu thành phần được tách ra từ một nguyên liệu ban đầu;

Đối với nguyên liệu thành phần được tách ra từ nguyên liệu ban đầu thì tỷ lệ hao hụt là lượng nguyên liệu ban đầu hao hụt tính theo tỷ lệ % khi trải qua công đoạn tách thành các nguyên liệu thành phần.

8. "Máy móc, thiết bị, dụng cụ trực tiếp phục vụ gia công" là những máy móc, thiết bị, dụng cụ nằm trong dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm gia công, do bên đặt gia công cho bên nhận gia công thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công.

9. "Hàng hóa gia công" quy định tại Điều 29 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

Điều 2. Hình thức hợp đồng gia công

1. Hợp đồng gia công được lập thành văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Về chữ ký và con dấu trên hợp đồng:

Đối với thương nhân nước ngoài phải có chữ ký; đối với thương nhân Việt Nam ký, đóng dấu theo quy định của pháp luật Việt Nam; đối với thương nhân là hộ kinh doanh cá thể thì ký, ghi rõ họ tên; số, ngày chứng minh nhân dân, nơi cấp.

3. Các chứng từ kèm theo hợp đồng do bên đặt gia công là thương nhân nước ngoài phát hành bằng hình thức điện tử thì bên nhận gia công là thương nhân Việt Nam ký, đóng dấu xác nhận.

Đối với thương nhân Việt Nam là hộ kinh doanh cá thể thì thực hiện theo khoản 2 Điều này.

Điều 3. Nội dung hợp đồng gia công

Nội dung hợp đồng gia công thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ.

Trường hợp bên đặt gia công và bên nhận gia công phát sinh giao dịch qua bên thứ ba thì phải thể hiện trên hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng hoặc văn bản, tài liệu có liên quan để chứng minh.

Điều 4. Phụ lục hợp đồng gia công

1. Phụ lục hợp đồng gia công là một bộ phận không tách rời của hợp đồng gia công.

2. Mọi sự thay đổi, bổ sung, điều chỉnh các điều khoản của hợp đồng gia công (kể cả gia hạn hợp đồng) được thể hiện bằng phụ lục hợp đồng trước thời điểm hợp đồng gia công hết hiệu lực và thông báo phụ lục này với cơ quan hải quan trước hoặc cùng thời điểm thương nhân Việt Nam (sau đây gọi tắt là thương nhân) làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng đầu tiên theo phụ lục hợp đồng đó. Phụ lục hợp đồng gia công có đầy đủ chữ ký, con dấu như hợp đồng gia công theo quy định tại Điều 2 Thông tư này.

Riêng trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công khi có thay đổi, bổ sung thì chấp nhận trị giá ghi trên hóa đơn thương mại của hồ sơ nhập khẩu, không bắt buộc mở phụ lục điều chỉnh.

3. Nếu một hợp đồng gia công có thời hạn hiệu lực trên một năm thì có thể tách hợp đồng thành nhiều phụ lục để thực hiện. Thời gian thực hiện của mỗi phụ lục không quá một năm. Trường hợp đặc biệt thời gian gia công một sản phẩm vượt quá một năm thì hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công thực hiện theo từng sản phẩm (như: gia công đóng tàu, sửa chữa tàu biển,…).

Điều 5. Nơi làm thủ tục hải quan

Việc thực hiện thủ tục hải quan đối với một hợp đồng gia công (gồm tiếp nhận hợp đồng, tiếp nhận định mức, làm thủ tục hải quan cho từng lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu của hợp đồng, thanh khoản hợp đồng) được thực hiện tại một Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố do thương nhân lựa chọn; cụ thể:

1. Tại Chi cục Hải quan nơi thương nhân có cơ sở sản xuất thực hiện hợp đồng gia công (kể cả cơ sở gia công lại), hoặc

2. Tại Chi cục Hải quan nơi có trụ sở của thương nhân (trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh của thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật).

3. Trường hợp tại nơi có cơ sở sản xuất hoặc nơi có trụ sở chính, trụ sở chi nhánh của thương nhân không có tổ chức hải quan thì thương nhân được lựa chọn một Chi cục Hải quan thuận tiện để đăng ký làm thủ tục hải quan.

Điều 6. Trách nhiệm của thương nhân, cơ quan hải quan

1. Đối với thương nhân:

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân trực tiếp chịu trách nhiệm trước pháp luật về:

Sử dụng đúng mục đích, đúng định mức nguyên liệu, vật tư gia công theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ;

Thông báo hợp đồng gia công; làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư; thông báo, điều chỉnh định mức; làm thủ tục gia công chuyển tiếp; làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công; thanh lý, thanh khoản hợp đồng gia công và các thủ tục khác liên quan đến hợp đồng gia công với cơ quan hải quan.

Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, thanh khoản hợp đồng gia công và làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa gia công.

2. Đối với cơ quan hải quan:

Thực hiện thủ tục hải quan, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện hợp đồng gia công của thương nhân.

Ứng dụng công nghệ thông tin để tạo thuận lợi và quản lý chặt chẽ việc thực hiện hợp đồng gia công của thương nhân.

Mục 2
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬN GIA CÔNG TẠI VIỆT NAM CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 7. Thủ tục thông báo hợp đồng gia công

1. Trách nhiệm của thương nhân:

Chậm nhất 01 ngày trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, thương nhân thông báo hợp đồng gia công với cơ quan hải quan. Hồ sơ gồm:

a) Hợp đồng gia công và các phụ lục hợp đồng (nếu có): nộp 02 bản chính (01 bản Hải quan lưu và 01 bản trả lại cho thương nhân sau khi tiếp nhận hợp đồng) và 01 bản dịch tiếng Việt (nếu bằng tiếng nước ngoài, trừ tiếng Anh).

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với thương nhân là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu làm thủ tục đăng ký lần đầu): nộp 01 bản sao có xác nhận của chính thương nhân.

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (nếu làm thủ tục đăng ký lần đầu): nộp 01 bản sao có xác nhận của chính thương nhân.

d) Giấy phép của Bộ Công thương đối với sản phẩm gia công thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép: nộp 01 bản sao có xác nhận của chính thương nhân, xuất trình bản chính để đối chiếu.

đ) Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu (đối với trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu gia công) theo quy định của pháp luật: nộp 01 bản sao có xác nhận của thương nhân, xuất trình bản chính để đối chiếu.

e) Văn bản giải trình, chứng minh cơ sở sản xuất đối với thương nhân nhận gia công lần đầu: nêu rõ địa chỉ trụ sở của thương nhân, địa chỉ cơ sở sản xuất, mặt hàng sản xuất, dây chuyền trang thiết bị (gồm chủng loại, số lượng máy móc, thiết bị hiện có), công suất thiết kế, tình hình nhân lực... (kể cả đối với trường hợp thuê gia công lại); số tài khoản và tên ngân hàng thương nhân gửi tiền: nộp 01 bản chính.

Thương nhân chỉ giải trình một lần và giải trình bổ sung khi có sự thay đổi về các nội dung đã giải trình. Trường hợp có sự thay đổi về pháp nhân, địa chỉ trụ sở làm việc, địa chỉ cơ sở sản xuất (từ khi nộp hợp đồng gia công đến khi thanh khoản xong hợp đồng gia công), thương nhân kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chi cục Hải quan đang quản lý hợp đồng gia công biết.

g) Hợp đồng thuê gia công lại (đối với trường hợp thuê gia công lại toàn bộ sản phẩm gia công): nộp 01 bản sao có xác nhận của chính thương nhân, xuất trình bản chính để đối chiếu.

2. Nhiệm vụ của cơ quan hải quan khi làm thủ tục tiếp nhận hợp đồng gia công:

a) Đối với trường hợp không kiểm tra cơ sở sản xuất trước khi tiếp nhận hợp đồng gia công:

a1) Kiểm tra điều kiện được nhận hợp đồng gia công;

a2) Kiểm tra tính đầy đủ, đồng bộ, hợp lệ của hợp đồng gia công;

a3) Nhập các thông tin liên quan đến hợp đồng gia công vào máy tính; trả lại cho thương nhân 01 bản chính hợp đồng gia công, các chứng từ bản chính đã xuất trình;

a4) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì cơ quan hải quan thông báo ngay cho thương nhân bằng Phiếu yêu cầu nghiệp vụ để hoàn thiện hồ sơ. Nếu có nhiều hồ sơ tiếp nhận cùng một thời điểm, không thể thông báo ngay cho thương nhân thì chậm nhất 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận, cơ quan hải quan thông báo cho thương nhân bằng Phiếu yêu cầu nghiệp vụ để hoàn thiện hồ sơ;

a5) Chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan hải quan hoàn thành thủ tục tiếp nhận hợp đồng gia công.

b) Đối với trường hợp kiểm tra cơ sở sản xuất trước khi tiếp nhận hợp đồng gia công:

b1) Thực hiện các công việc nêu tại điểm a1, a2, a3, a4 khoản 2 Điều này;

b2) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ khi thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan hải quan tiến hành xong kiểm tra cơ sở sản xuất và hoàn thành việc tiếp nhận hợp đồng gia công (hoặc từ chối tiếp nhận bằng Phiếu yêu cầu nghiệp vụ nếu không đủ điều kiện).

Đối với trường hợp thương nhân có cơ sở sản xuất ở tỉnh, thành phố khác với nơi thông báo hợp đồng gia công thì chậm nhất là 08 ngày làm việc kể từ khi thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan hải quan tiến hành xong kiểm tra cơ sở sản xuất và hoàn thành việc tiếp nhận hợp đồng gia công (hoặc từ chối tiếp nhận bằng Phiếu yêu cầu nghiệp vụ nếu không đủ điều kiện).

Việc kiểm tra cơ sở sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

c) Trường hợp cơ quan hải quan không có ý kiến phản hồi trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều này thì thương nhân mặc nhiên được phép thực hiện hợp đồng gia công.

3. Nhiệm vụ của cơ quan hải quan khi làm thủ tục tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công:

Đối với phụ lục hợp đồng gia công, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, đối chiếu nội dung phụ lục hợp đồng với hợp đồng gia công. Nếu các điều khoản của phụ lục phù hợp với nội dung các điều khoản của hợp đồng thì thực hiện tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công. Nhập các thông tin được thông báo tại phụ lục vào máy tính; trả lại cho thương nhân 01 bản chính phụ lục hợp đồng gia công, các chứng từ bản chính đã xuất trình (nếu có).

Điều 8. Kiểm tra cơ sở sản xuất

1. Các trường hợp kiểm tra cơ sở sản xuất:

a) Thương nhân thông báo thực hiện hợp đồng gia công lần đầu với cơ quan hải quan;

b) Thương nhân nhận gia công nhưng không thực hiện mà thuê thương nhân khác gia công lại toàn bộ hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công;

c) Quá 03 tháng (hoặc quá chu kỳ sản xuất một sản phẩm đối với gia công sản phẩm đặc thù như đóng tàu, cơ khí…) kể từ khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu lô nguyên liệu, vật tư lần đầu tiên của hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công nhưng không có sản phẩm xuất khẩu;

d) Cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra trên cơ sở kết quả quản lý rủi ro và kiểm tra xác suất để đánh giá sự tuân thủ pháp luật của thương nhân.

2. Thời điểm kiểm tra cơ sở sản xuất:

a) Sau khi thương nhân nộp đầy đủ hồ sơ thông báo hợp đồng gia công; hoặc

b) Trong quá trình thương nhân sản xuất sản phẩm.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra cơ sở sản xuất của thương nhân là lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công và có văn bản thông báo cụ thể nội dung kiểm tra cho thương nhân biết trước 03 ngày làm việc.

4. Nội dung kiểm tra cơ sở sản xuất:

a) Kiểm tra quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp về nhà xưởng, máy móc, thiết bị của cơ sở sản xuất:

Nếu không có giấy xác nhận của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp về nhà xưởng, máy móc, thiết bị của cơ sở sản xuất thì cơ quan hải quan trực tiếp kiểm tra:

a1) Kiểm tra giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp về nhà xưởng, mặt bằng sản xuất. Nếu là hợp đồng thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất thì thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê bằng hoặc kéo dài hơn thời hạn hiệu lực của hợp đồng gia công;

a2) Kiểm tra quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất với khai báo của thương nhân trong văn bản giải trình để xác định quyền sở hữu hoặc sử dụng thực tế của thương nhân đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất. Nội dung kiểm tra: kiểm tra các tờ khai nhập khẩu (nếu nhập khẩu); hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị (nếu mua trong nước); hợp đồng thuê tài chính (nếu thuê tài chính). Đối với hợp đồng thuê tài chính thì thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê bằng hoặc kéo dài hơn thời hạn hiệu lực của hợp đồng gia công;

b) Kiểm tra tình hình nhân lực thực hiện hợp đồng gia công:

Nếu không kiểm tra được qua các thông tin do Sở Lao động-Thương binh và Xã hội cung cấp thì cơ quan hải quan kiểm tra như sau:

b1) Đối với các thương nhân đã hoạt động từ 02 tháng trở lên:

b1.1) Kiểm tra hợp đồng lao động; hoặc

b1.2) Kiểm tra bảng trả lương cho công nhân tháng gần nhất với đợt kiểm tra; hoặc

b1.3) Kiểm tra danh sách công nhân được đóng bảo hiểm có xác nhận của cơ quan bảo hiểm của tháng gần nhất với đợt kiểm tra.

b2) Đối với thương nhân mới bắt đầu hoạt động sản xuất nhưng chưa đủ 02 tháng: việc kiểm tra tình hình nhân lực được thực hiện trong quá trình sản xuất sản phẩm gia công.

5. Lập Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất:

Kết thúc kiểm tra, công chức hải quan lập Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất theo các nội dung đã kiểm tra. Nội dung Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra, có chữ ký của công chức hải quan thực hiện

kiểm tra và người đại diện theo pháp luật của thương nhân được kiểm tra. Mẫu Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất do Tổng cục Hải quan hướng dẫn.

6. Trên cơ sở Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất, lập Kết luận kiểm tra cơ sở sản xuất (02 bản). Kết luận kiểm tra cơ sở sản xuất do lãnh đạo Chi cục ký và gửi 01 bản cho thương nhân để thực hiện. Mẫu Kết luận kiểm tra cơ sở sản xuất do Tổng cục Hải quan hướng dẫn.

7. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất đối với các trường hợp không đảm bảo điều kiện thực hiện hợp đồng gia công:

a) Đối với trường hợp chưa tiếp nhận hợp đồng: cơ quan hải quan trả lại hồ sơ thông báo hợp đồng gia công và nêu rõ lý do;

b) Đối với trường hợp cơ quan hải quan đã tiếp nhận hợp đồng gia công:

Trường hợp có cơ sở sản xuất nhưng chưa đảm bảo các điều kiện sản xuất theo quy trình sản xuất sản phẩm thì yêu cầu thương nhân có văn bản cam kết khắc phục trong thời hạn nhất định. Đồng thời cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục nhập khẩu các lô nguyên liệu, vật tư tiếp theo của hợp đồng gia công đó cho đến khi thương nhân đảm bảo các điều kiện về cơ sở sản xuất phù hợp với mặt hàng gia công và giải trình của thương nhân trong bản giải trình cơ sở sản xuất.

Trường hợp không có cơ sở sản xuất thì cơ quan hải quan dừng làm thủ tục nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công đó; yêu cầu thương nhân giải trình; tuỳ theo tính chất mức độ vi phạm để chuyển hồ sơ cho đơn vị hải quan làm nhiệm vụ kiểm soát chống buôn lậu hoặc kiểm tra sau thông quan để xác minh, điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thủ tục thông báo, điều chỉnh và kiểm tra định mức

1. Thông báo định mức

a) Thương nhân có trách nhiệm nộp bảng định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư cho cơ quan hải quan theo Mẫu 03/TBĐM-GC/2011-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Việc thông báo định mức sản phẩm xuất khẩu được thực hiện cho từng mã sản phẩm. Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu ban đầu được thông báo theo từng mã nguyên liệu ban đầu.

Đối với trường hợp một loại nguyên liệu sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nguyên liệu loại ra khi sản xuất một loại sản phẩm được sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm xuất khẩu khác thì không được coi là phế liệu, không được tính vào tỷ lệ hao hụt và được coi là nguyên liệu thành phần.

Đối với những mã hàng có nhiều kích cỡ (nhiều size) thì khai định mức theo từng kích cỡ (từng size) hoặc khai định mức bình quân cho từng mã hàng. Cách tính định mức bình quân và giải trình thực hiện theo hướng dẫn tại mẫu 03/TBĐM-GC/2011-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp thương nhân thông báo định mức của mã hàng theo định mức bình quân, nhưng trong quá trình xuất khẩu sản phẩm gia công có sự điều chỉnh về lượng sản phẩm xuất khẩu theo từng kích cỡ so với lượng sản phẩm của từng kích cỡ trong bảng giải trình thông số tính định mức bình quân khi thông báo ban đầu thì thương nhân tính lại định mức bình quân theo thực tế sản phẩm xuất khẩu và thông báo với cơ quan hải quan nơi đã tiếp nhận định mức ban đầu.

c) Đơn vị tính trong Bảng thông báo định mức thực hiện theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC ngày 25/12/2007 của Bộ Tài chính và thống nhất với đơn vị tính trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công đã thông báo.

Trường hợp đơn vị tính trong Bảng thông báo định mức không thể sử dụng được theo đơn vị tính trong Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC dẫn trên thì thương nhân có trách nhiệm quy đổi lượng hàng trên tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu theo đơn vị tính tại Bảng thông báo định mức.

2. Thời điểm thông báo định mức:

a) Đối với mã hàng xuất khẩu 01 lần hết lượng hàng của mã hàng đó trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng: chậm nhất 10 ngày trước ngày đăng ký tờ khai làm thủ tục xuất khẩu mã hàng đó;

b) Đối với mã hàng xuất khẩu nhiều lần hết lượng hàng của mã hàng đó trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng: trước hoặc cùng thời điểm đăng ký tờ khai làm thủ tục xuất khẩu lần đầu tiên của mã hàng đó.

3. Thời điểm điều chỉnh định mức:

a) Đối với mã hàng xuất khẩu 01 lần hết lượng hàng của mã hàng đó trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng: chậm nhất 05 ngày trước khi làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu;

b) Đối với mã hàng xuất khẩu nhiều lần hết lượng hàng của mã hàng đó trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng: chậm nhất 05 ngày trước khi làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu lần cuối cùng của mã hàng (nếu điều chỉnh định mức do nhầm lẫn trong tính toán) hoặc chậm nhất 05 ngày trước khi làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm có điều chỉnh định mức (nếu điều chỉnh với lý do nêu tại điểm b, khoản 4 Điều này).

4. Các trường hợp điều chỉnh định mức:

a) Do nhầm lẫn trong tính toán (ví dụ: nhầm lẫn về phương pháp tính; đơn vị tính; về dấu chấm, dấu phẩy; nhầm lẫn kết quả tính);

b) Trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công nếu do thay đổi tính chất nguyên liệu, điều kiện gia công, yêu cầu của từng đơn hàng xuất khẩu dẫn đến thay đổi định mức thực tế (được thỏa thuận trong phụ lục hợp đồng gia công) thì thương nhân nộp bảng điều chỉnh định mức mới của mã hàng kèm văn bản nêu rõ lý do

gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công xem xét, quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

5. Thời điểm thông báo định mức bình quân đã tính lại theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này là chậm nhất 15 ngày sau khi xuất khẩu hết lượng hàng của mã hàng có định mức bình quân.

6. Khi điều chỉnh định mức của mã hàng, thương nhân không phải thay đổi mã hàng đã thông báo với cơ quan hải quan. Thương nhân và đơn vị Hải quan làm thủ tục cho hợp đồng gia công thống nhất bổ sung thêm mã phụ cho mã hàng đó trên bảng điều chỉnh định mức và trên tờ khai xuất khẩu đối với mã hàng có định mức điều chỉnh.

7. Định mức thương nhân đã thông báo, đã điều chỉnh, đã tính lại với cơ quan hải quan là định mức để thanh khoản hợp đồng gia công.

8. Các trường hợp kiểm tra định mức:

a) Thương nhân thông báo điều chỉnh tăng định mức;

b) Có dấu hiệu nghi vấn gian lận định mức;

c) Thương nhân đã bị xử phạt gian lận định mức trong thời hạn 365 ngày kể từ ngày ra quyết định xử phạt. Quá thời gian này thì thực hiện kiểm tra định mức theo hướng dẫn tại điểm a, b khoản 8 Điều này.

9. Thẩm quyền quyết định kiểm tra định mức: Lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Cục Kiểm tra sau thông quan.

10. Địa điểm kiểm tra định mức:

a) Kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan và/hoặc

b) Kiểm tra tại cơ sở sản xuất của thương nhân.

11. Phương pháp kiểm tra định mức:

a) Cơ quan hải quan trực tiếp kiểm tra;

b) Kiểm tra thông qua tổ chức giám định chuyên ngành.

12. Thời điểm kiểm tra định mức:

a) Sau khi thương nhân nộp Bảng thông báo định mức hoặc bản thông báo điều chỉnh định mức, hoặc

b) Khi thanh khoản hợp đồng gia công, hoặc

c) Khi kiểm tra sau thông quan.

13. Nguyên tắc kiểm tra định mức:

Nguyên tắc kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ, việc kiểm tra được giới hạn ở mức phù hợp với kết quả phân tích thông tin, đánh giá việc chấp hành pháp luật của chủ hàng, mức độ rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan.

14. Trách nhiệm của thương nhân trong quá trình kiểm tra định mức:

a) Giải trình cụ thể, chi tiết về cơ sở, phương pháp xây dựng định mức của mã hàng đã thông báo với cơ quan hải quan và kèm mẫu sản phẩm, tài liệu thiết kế kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ như sơ đồ cắt đối với hàng may mặc);

b) Xuất trình sổ sách, chứng từ kế toán khi cơ quan hải quan yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan kiểm tra định mức được nhanh chóng, chính xác;

c) Thực hiện quyết định của cơ quan hải quan liên quan đến việc kiểm tra định mức.

15. Nhiệm vụ của công chức Hải quan khi kiểm tra định mức:

a) Kiểm tra đúng quy trình, không gây phiền hà, cản trở quá trình sản xuất của thương nhân;

b) Thực hiện đúng thời gian kiểm tra:

b1) Đối với trường hợp kiểm tra trên hồ sơ tại trụ sở cơ quan hải quan: chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm tra phải thực hiện xong việc kiểm tra định mức.

Trường hợp một hợp đồng/phụ lục hợp đồng có nhiều mã hàng cần kiểm tra định mức, trong 08 giờ làm việc không thể kiểm tra hết thì được kéo dài sang ngày làm việc tiếp theo nhưng thời gian kéo dài không quá 08 giờ làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm tra;

b2) Đối với trường hợp kiểm tra hồ sơ kết hợp với kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất của thương nhân: chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm tra phải thực hiện xong việc kiểm tra định mức. Trường hợp sản phẩm sản xuất có tính đặc thù cần phối hợp với các cơ quan chuyên ngành thì thời gian kiểm tra không quá 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được kết quả giám định từ cơ quan chuyên ngành;

c) Niêm phong mẫu sản phẩm đã thực hiện kiểm tra định mức và giao thương nhân tự bảo quản, ghi rõ số niêm phong trên Biên bản kiểm tra định mức;

d) Lập Biên bản xác nhận kết quả kiểm tra khi kết thúc kiểm tra. Nội dung Biên bản phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra, có chữ ký của công chức hải quan thực hiện kiểm tra và người đại diện theo pháp luật của thương nhân được kiểm tra. Mẫu Biên bản kiểm tra định mức do Tổng cục Hải quan hướng dẫn;

đ) Trên cơ sở Biên bản kiểm tra định mức, lập Kết luận kiểm tra định mức (02 bản). Kết luận kiểm tra định mức do lãnh đạo Chi cục ký và gửi 01 bản cho thương nhân để thực hiện. Mẫu Kết luận kiểm tra định mức do Tổng cục Hải quan hướng dẫn;

e) Biện pháp xử lý trong trường hợp kết luận định mức thương nhân thông báo, điều chỉnh không đúng so với thực tế (tăng so với định mức thực tế):

e1) Lập Biên bản vi phạm và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

e2) Nếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công chưa thanh khoản: định mức kiểm tra là định mức để làm cơ sở thanh khoản;

e3) Nếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công đã thanh khoản: định mức kiểm tra là định mức để làm cơ sở truy thu thuế.

Điều 10. Thông báo mã nguyên liệu, vật tư

1. Đối với các đơn vị ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, thanh khoản hợp đồng gia công thì trước hoặc cùng thời điểm làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thương nhân thông báo mã nguyên liệu, vật tư theo Mẫu 01/TBNVL-GC/2011-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này: nộp 02 bản chính.

Trường hợp một loại nguyên vật liệu ban đầu được tách ra thành nhiều nguyên liệu để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh cuối cùng là sản phẩm tạo nên từ bản thân nguyên liệu thành phần hoặc từ sự kết hợp giữa nguyên liệu thành phần với các nguyên liệu khác thì cả nguyên liệu ban đầu và nguyên liệu thành phần đều được đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu.

Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công lưu Mẫu 01/TBNVL-GC/2011 theo hợp đồng để thuận tiện theo dõi, quản lý.

2. Trường hợp có phát sinh mã mới trong quá trình thực hiện hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công thì thương nhân thông báo bổ sung cho cơ quan hải quan.

3. Đối với đơn vị chưa ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, thanh khoản hợp đồng gia công thì thương nhân sử dụng các chữ số tự nhiên liên tiếp bắt đầu từ số 01 để đặt cho mã nguyên liệu, vật tư.

Điều 11. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư gia công

1. Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên đặt gia công cung cấp từ nước ngoài:

a) Thực hiện theo hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại tại Phần II Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 194/2010/TT-BTC) nhưng không thực hiện việc khai thuế và kiểm tra tính thuế.

b) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên đặt gia công mua và chỉ định đối tác thứ ba gửi cho bên nhận gia công thì trong hồ sơ hải quan nhập khẩu lô hàng có thêm văn bản của bên đặt gia công thông báo cho bên nhận gia công về việc nhận hàng từ đối tác thứ ba.

c) Đối với sản phẩm hoàn chỉnh do bên đặt gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với nguyên liệu gia công, nếu đáp ứng các điều kiện sau:

c1) Tên sản phẩm hoàn chỉnh và mục đích cung cấp sản phẩm hoàn chỉnh để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được ghi rõ trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công;

c2) Được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

c3) Khi làm thủ tục nhập khẩu khai rõ tên, lượng sản phẩm hoàn chỉnh gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công xuất khẩu trên tờ khai hải quan nhập khẩu.

d) Lấy mẫu và lưu mẫu: Việc lấy mẫu, lưu mẫu, lưu hình ảnh nguyên liệu gia công thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

2. Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên đặt gia công cung cấp theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ và hướng dẫn tại Điều 41 Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

3. Trường hợp nguyên liệu, vật tư gia công nhập khẩu qua đường chuyển phát nhanh và thương nhân kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh đã đăng ký tờ khai theo loại hình phải nộp thuế thì trên cơ sở đề nghị của chủ hàng, Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công thực hiện đăng ký lại tờ khai cho chủ hàng trên cơ sở tờ khai khai chưa đúng loại hình và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý hàng chuyển phát nhanh để thực hiện việc hoàn trả tiền thuế cho thương nhân (nếu có). Thủ tục, hồ sơ hoàn trả lại số tiền thuế đã nộp cho thương nhân thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

Nếu biết trước hàng hóa đã về đến Việt Nam thì chủ hàng đăng ký tờ khai hải quan theo đúng loại hình tại Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công, sau đó chuyển hồ sơ cho thương nhân kinh doanh chuyển phát nhanh để làm tiếp thủ tục hải quan với Chi cục Hải quan nơi quản lý hàng chuyển phát nhanh. Thủ tục chuyển cửa khẩu thực hiện theo quy định đối với hàng chuyển phát nhanh. Trường hợp lô hàng nhập khẩu thuộc diện kiểm tra thực tế, chủ hàng có văn bản đề nghị được kiểm tra thực tế hàng hóa tại địa điểm kiểm tra hàng chuyển phát nhanh thì Chi cục Hải quan nơi quản lý hàng chuyển phát nhanh thực hiện kiểm tra theo đề nghị của thương nhân và Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công.

Điều 12. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công

1. Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam:

a) Phải được thỏa thuận trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công về tên gọi, định mức, tỷ lệ hao hụt, lượng hàng, đơn giá, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán.

Không được cung ứng nguyên liệu, vật tư thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu;

b) Đối với nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu có giấy phép: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính giấy phép để đối chiếu.

c) Thủ tục hải quan:

Bên nhận gia công phải làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam (bao gồm cả nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc nhập khẩu) có thuế xuất khẩu, có giấy phép. Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, bên nhận gia công thực hiện khai, tính thuế xuất khẩu (nếu có) trên phụ lục Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (Mẫu PLTK/2002-XK).

Cơ quan hải quan không thực hiện thanh khoản đối với nguồn nguyên liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam nhưng khi xuất khẩu sản phẩm gia công thương nhân thực hiện kê khai theo Mẫu 02/NVLCƯ-GC/2011-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các số liệu đã kê khai. Chính sách thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ và Điều 113 Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

2. Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công trực tiếp mua từ nước ngoài để cung ứng cho hợp đồng gia công:

a) Được thỏa thuận trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công về tên gọi, định mức, tỷ lệ hao hụt, lượng hàng, đơn giá, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán.

b) Phải xin phép cơ quan có thẩm quyền nếu nguyên liệu, vật tư cung ứng thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu có giấy phép; không được cung ứng nguyên liệu, vật tư thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu.

c) Thủ tục hải quan, chính sách thuế, thủ tục hoàn thuế thực hiện như sau:

c1) Đối với nguyên liệu, vật tư tự cung ứng được nhập khẩu sau khi có thỏa thuận trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công: đăng ký tờ khai nhập khẩu theo loại hình gia công; cách ghi trên tờ khai nhập khẩu như sau: Tờ khai số……../NK/GC-CƯ/……

Khi làm thủ tục nhập khẩu, bên nhận gia công nộp 01 bản sao hợp đồng mua bán hàng hóa; chính sách thuế thực hiện theo loại hình gia công.

c2) Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công: Thương nhân được sử dụng để cung ứng cho hợp đồng gia công, chính sách thuế, thủ tục hoàn thuế thực hiện theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu hướng dẫn tại Thông tư số 194/2010/TT-BTC nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

c2.1) Phù hợp với nguyên liệu, vật tư cung ứng thỏa thuận trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công về lượng hàng, quy cách, chủng loại.

c2.2) Thời gian nhập khẩu không quá 02 năm kể từ khi đăng ký tờ khai nhập khẩu đến khi đăng ký tờ khai xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu, vật tư cung ứng.

d) Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, bên nhận gia công khai theo Mẫu 02/NVLCƯ-GC/2011-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; Mẫu này được lưu cùng tờ khai xuất khẩu.

3. Đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa nội địa và doanh nghiệp chế xuất để cung ứng: thủ tục hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 45 Thông tư số 194/2010/TT-BTC và điểm a, b, d, khoản 2 Điều này.

Điều 13. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công

1. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công phải tuân thủ các quy định về chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

2. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/4/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

3. Thủ tục hải quan:

a) Đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ gia công thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu thì thực hiện theo loại hình tạm nhập-tái xuất và làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công.

b) Đối với máy móc, thiết bị bên đặt gia công cho thuê, mượn nhưng không trực tiếp phục vụ gia công thì thủ tục hải quan thực hiện theo loại hình tạm nhập-tái xuất, nộp thuế; chính sách thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

Điều 14. Thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu để làm mẫu gia công (hàng mẫu không thanh toán)

1. Thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu để làm mẫu gia công thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại hướng dẫn tại phần III Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

2. Hàng mẫu để làm mẫu gia công đáp ứng các điều kiện sau:

a) Chỉ có thể sử dụng làm mẫu để gia công, không có giá trị thương mại (ví dụ: hàng bị đục lỗ hoặc đóng dấu "hàng mẫu", giày một chiếc, áo một tay);

b) Bộ chứng từ lô hàng thể hiện là hàng mẫu;

c) Mỗi mã hàng mẫu chỉ được xuất/nhập tối đa 05 đơn vị.

Điều 15. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài

1. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan: nộp 02 bản chính;

b) Bảng kê chi tiết hàng hóa đối với trường hợp hàng hóa có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất: nộp 01 bản chính;

c) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa có giấy phép xuất khẩu theo quy định của pháp luật: nộp 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc bản sao khi xuất khẩu nhiều lần và xuất trình bản chính để đối chiếu, lập phiếu theo dõi trừ lùi;

d) Các chứng từ khác có liên quan theo quy định của pháp luật: nộp 01 bản chính.

2. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thương mại hướng dẫn tại phần II Thông tư số 194/2010/TT-BTC nhưng không thực hiện việc khai thuế, kiểm tra tính thuế đối với sản phẩm xuất khẩu; ngoài ra thực hiện thêm một số nội dung sau:

a) Nếu sản phẩm gia công xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thì thủ tục hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này.

b) Nếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công có sử dụng sản phẩm gia công hoàn chỉnh nhập khẩu gắn vào sản phẩm gia công xuất khẩu thì khai rõ trên tờ khai hải quan xuất khẩu.

c) Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu cho đối tác thứ ba nhưng trong hợp đồng gia công chưa thể hiện cụ thể tên, địa chỉ của đối tác này thì khi làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu, thương nhân nộp cho cơ quan hải quan bản sao văn bản của bên đặt gia công chỉ định giao hàng cho đối tác thứ ba.

d) Đối với lô hàng xuất khẩu thuộc diện kiểm tra thực tế hàng hóa, thương nhân xuất trình mẫu lưu nguyên liệu (đối với trường hợp có lấy mẫu) và bảng định mức đã thông báo khi cơ quan hải quan yêu cầu.

Trường hợp thương nhân làm mất mẫu lưu hoặc nghi vấn sản phẩm xuất khẩu không sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu thì công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện lấy mẫu sản phẩm xuất khẩu để trưng cầu giám định (trừ trường hợp sản phẩm đặc thù không thể lấy được mẫu thì có thể chụp ảnh để xem xét).

đ) Cơ quan hải quan chỉ làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu cho những mã hàng thương nhân đã thông báo định mức.

3. Thủ tục hải quan đối với lô hàng gia công xuất khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển cửa khẩu quy định tại Điều 16, Điều 18 Nghị định số 154/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ và hướng dẫn tại Điều 57 Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

4. Thủ tục hải quan đối với sản phẩm gia công đã xuất khẩu bị trả lại để sửa chữa, tái chế thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 51 Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

Điều 16. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ đối với sản phẩm gia công

Điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ. Thủ tục hải quan cụ thể như sau:

1. Đối với sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ để làm nguyên liệu sản xuất:

a) Thủ tục nhập khẩu tại chỗ:

a1) Đối với thương nhân xuất khẩu:

a1.1) Kê khai đầy đủ các tiêu chí dành cho thương nhân xuất khẩu trên 04 tờ khai hàng hóa xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ, ký tên, đóng dấu;

a1.2) Giao 04 tờ khai hàng hóa xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ, hàng hóa và hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn GTGT cho thương nhân nhập khẩu.

a2) Đối với thương nhân nhập khẩu:

a2.1) Kê khai đầy đủ các tiêu chí dành cho thương nhân nhập khẩu trên 04 tờ khai hàng hóa xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ;

a2.2) Nhận hàng do thương nhân xuất khẩu tại chỗ giao;

a2.3) Nộp hồ sơ hải quan gồm: Tờ khai hàng hóa xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ, hợp đồng mua bán với bên đặt gia công có điều khoản nhận hàng từ bên nhận gia công, xuất trình hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn GTGT của thương nhân xuất khẩu, các giấy tờ khác theo quy định đối với từng loại hình nhập khẩu (trừ vận tải đơn) và xuất trình mẫu hàng hóa nhập khẩu tại chỗ (nếu nhập khẩu tại chỗ làm nguyên liệu để sản xuất xuất khẩu) cho Chi cục Hải quan nơi thương nhân làm thủ tục nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ theo quy định, phù hợp với từng loại hình nhập khẩu.

a2.4) Sau khi làm xong thủ tục nhập khẩu tại chỗ, thương nhân nhập khẩu lưu 01 tờ khai; chuyển 02 tờ khai còn lại cho thương nhân xuất khẩu.

a3) Hải quan làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ:

a3.1) Tiếp nhận, đăng ký tờ khai, kiểm tra tính thuế (đối với hàng có thuế); chỉ kiểm tra thực tế hàng hóa khi có dấu hiệu vi phạm;

a3.2) Xác nhận đã làm thủ tục hải quan, ký tên và đóng dấu công chức vào 04 tờ khai hàng hóa xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ;

a3.3) Lưu 01 tờ khai và chứng từ thương nhân nộp, trả lại cho thương nhân nhập khẩu 03 tờ khai và các chứng từ thương nhân xuất trình;

a3.4) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp thương nhân nhập khẩu tại chỗ biết để theo dõi hoặc thông báo gửi qua mạng máy tính nếu giữa Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu và cơ quan thuế địa phương đã nối mạng.

b) Thủ tục xuất khẩu tại chỗ:

b1) Thương nhân làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ:

Nộp hồ sơ hải quan cho Chi cục Hải quan làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ gồm: 02 tờ khai xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ đã có xác nhận của Hải quan làm thủ tục nhập khẩu; chỉ định giao hàng của bên đặt gia công; giấy phép xuất khẩu (nếu mặt hàng xuất khẩu có giấy phép).

b2) Hải quan làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ:

b2.1) Tiếp nhận hồ sơ hải quan xuất khẩu tại chỗ;

b2.2) Tiến hành các bước đăng ký tờ khai theo quy định, kiểm tra tính thuế đối với nguyên vật liệu tự cung ứng (nếu có). Xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan, ký, đóng dấu công chức vào tờ khai hải quan;

b2.3) Lưu 01 tờ khai cùng các chứng từ thương nhân nộp, trả thương nhân 01 tờ khai và các chứng từ do thương nhân xuất trình.

c) Trường hợp thương nhân giao, nhận sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ để làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm gia công xuất khẩu được thực hiện nhiều lần trong ngày hoặc tuần hoặc tháng thì được khai gộp trên 01 tờ khai hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ trên cơ sở các chứng từ giao, nhận từng lần như hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn GTGT, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ với điều kiện hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn GTGT, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ gộp lại để khai chỉ giới hạn trong ngày hoặc tuần hoặc tháng cho 01 tờ khai của ngày hoặc tuần hoặc tháng đó. Trường hợp tại thời điểm giao, nhận hàng có sự thay đổi về chính sách thuế hoặc tỷ giá thì thực hiện khai trên tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ riêng, không gộp chung với chứng từ không có thay đổi về chính sách thuế hoặc tỷ giá.

Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan gộp theo ngày là giờ làm việc cuối cùng của ngày đó. Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan gộp theo tuần hoặc tháng là ngày làm việc cuối cùng của tuần hoặc tháng đó.

Việc kiểm tra thực tế hàng hóa đối với trường hợp này chỉ thực hiện khi có nghi vấn thương nhân giao, nhận hàng hóa không đúng như khai trên tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ; trường hợp thương nhân đã đưa hàng hóa vào sản xuất thì kiểm tra sổ sách chứng từ liên quan đến việc nhận hàng hóa của thương nhân.

2. Đối với sản phẩm gia công hoàn chỉnh nhập khẩu tại chỗ để kinh doanh nội địa:

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan: tại Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công có sản phẩm xuất khẩu tại chỗ.

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan: thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 41 Thông tư số 194/2010/TT-BTC. Chính sách thuế, chính sách nhập khẩu hàng hóa thực hiện theo quy định hiện hành.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện kiểm tra thực tế thì chỉ kiểm tra 01 lần khi làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ.

c) Sản phẩm gia công hoàn chỉnh nhập khẩu tại chỗ để kinh doanh nội địa thực hiện quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

3. Thủ tục xuất khẩu nhập khẩu tại chỗ đối với trường hợp thương nhân nhận gia công cho thương nhân nước ngoài đồng thời là thương nhân nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công thì thương nhân này thực hiện cả thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công.

4. Đối với sản phẩm gia công dùng để thanh toán tiền gia công:

Thủ tục hải quan thực hiện theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ. Hợp đồng mua bán thay bằng văn bản thỏa thuận giữa bên đặt và bên nhận gia công về việc thanh toán tiền gia công bằng sản phẩm gia công.

Thương nhân thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu, chính sách thuế như đối với hàng nhập khẩu từ nước ngoài và quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/08/2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa. Sản phẩm gia công này được đưa vào để thanh khoản hợp đồng gia công.

5. Tờ khai xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ có giá trị để thanh khoản khi:

a) Đối với thương nhân xuất khẩu: tờ khai hải quan được khai đầy đủ, có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 4 bên: thương nhân xuất khẩu, thương nhân nhập khẩu, Hải quan làm thủ tục xuất khẩu, Hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

b) Đối với thương nhân nhập khẩu: tờ khai hải quan được khai đầy đủ, có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 3 bên: thương nhân xuất khẩu, thương nhân nhập khẩu, Hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

c) Trường hợp thương nhân xuất khẩu tại chỗ và thương nhân nhập khẩu tại chỗ đều làm thủ tục tại một Chi cục Hải quan thì Chi cục Hải quan này ký xác nhận cả phần Hải quan làm thủ tục xuất khẩu và Hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

Điều 17. Thủ tục hải quan đối với trường hợp thuê gia công lại

Trường hợp thương nhân Việt Nam ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài nhưng không trực tiếp gia công mà thuê thương nhân khác gia công (thuê gia công lại) theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 33 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ thì thương nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài là người làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, thanh khoản hợp đồng gia công với cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này. Thương nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về tên thương nhân, địa chỉ trụ sở và địa chỉ cơ sở sản xuất của thương nhân nhận gia công lại để cơ quan hải quan kiểm tra khi cần thiết.

Hàng hóa giao, nhận giữa các thương nhân Việt Nam với nhau không phải làm thủ tục hải quan.

Điều 18. Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp

1. Trách nhiệm của thương nhân:

a) Trên cơ sở văn bản chỉ định của các bên đặt gia công, thương nhân giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (Bên giao) và thương nhân nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp (Bên nhận) tự tổ chức việc giao, nhận hàng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Người đại diện theo pháp luật của thương nhân Bên giao, Bên nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giao, nhận sản phẩm đúng khai báo trên tờ khai hàng gia công chuyển tiếp (dưới đây gọi tắt là tờ khai chuyển tiếp).

c) Người đại diện theo pháp luật của thương nhân Bên giao chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sản phẩm gia công chuyển tiếp được sản xuất từ nguyên liệu của hợp đồng gia công. Người đại diện theo pháp luật của thương nhân Bên nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng sản phẩm gia công chuyển tiếp đúng mục đích gia công.

d) Nếu hợp đồng gia công có sản phẩm gia công chuyển tiếp (hợp đồng gia công giao) và hợp đồng gia công sử dụng sản phẩm gia công chuyển tiếp làm nguyên liệu gia công (hợp đồng gia công nhận) cùng một thương nhân nhận gia công, thì thương nhân thực hiện nhiệm vụ của cả Bên giao và Bên nhận.

2. Thủ tục hải quan:

a) Bên giao khai tờ khai hải quan và giao hàng cho Bên nhận:

a1) Bên giao kê khai đầy đủ các tiêu chí dành cho người giao hàng khai, ký tên, đóng dấu trên cả 4 tờ khai (mẫu HQ/2011-GCCT-Phụ lục I).

a2) Giao sản phẩm kèm 04 tờ khai hải quan và hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn GTGT cho Bên nhận; việc giao, nhận được thực hiện tại cơ sở gia công hoặc kho hàng của Bên nhận.

b) Sau khi nhận đủ sản phẩm, hóa đơn và 04 tờ khai hải quan đã kê khai, ký tên, đóng dấu của Bên giao, Bên nhận tiến hành các công việc sau:

b1) Khai đầy đủ các tiêu chí dành cho người nhận hàng, ký tên, đóng dấu trên cả 04 tờ khai.

b2) Đăng ký tờ khai hải quan với Hải quan bên nhận, hồ sơ đăng ký gồm:

b2.1) Tờ khai hải quan: nộp 04 bản chính;

b2.2) Văn bản chỉ định nhận hàng của bên đặt gia công: nộp 01 bản sao, xuất trình 01 bản chính;

b2.3) Hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn GTGT: nộp 01 bản sao và xuất trình 01 bản chính;

b2.4) Mẫu hàng hóa gia công chuyển tiếp.

b2.5) Xuất trình hàng hóa hoặc sổ sách chứng từ liên quan đến việc nhận hàng để kiểm tra khi có yêu cầu.

c) Nhiệm vụ của Hải quan bên nhận:

c1) Tiếp nhận hồ sơ hải quan và mẫu hàng gia công chuyển tiếp;

c2) Tiến hành đăng ký tờ khai; lập Phiếu lấy mẫu, niêm phong mẫu hàng theo quy định;

c3) Kiểm tra thực tế hàng hóa: chỉ kiểm tra thực tế hàng hóa khi có nghi vấn thương nhân giao nhận hàng không đúng như khai trên tờ khai gia công chuyển tiếp; trường hợp thương nhân đã đưa hàng vào sản xuất thì kiểm tra sổ sách chứng từ liên quan đến việc nhận hàng của thương nhân;

c4) Xác nhận đã làm thủ tục hải quan, ký tên đóng dấu lên cả 04 tờ khai;

c5) Lưu 01 tờ khai và bản sao các chứng từ; trả cho Bên nhận 03 tờ khai và bản chính các chứng từ; giao mẫu hàng đã niêm phong hải quan cho Bên nhận tự bảo quản để xuất trình cho Hải quan khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công hoặc các trường hợp khác khi Hải quan yêu cầu.

d) Sau khi nhận lại 03 tờ khai hải quan đã có xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan từ Hải quan bên nhận, Bên nhận lưu 01 tờ khai; chuyển ngay 02 tờ khai còn lại cho Bên giao.

đ) Ngay sau khi nhận được 02 tờ khai hải quan (đã khai đầy đủ, có chữ ký, đóng dấu của Bên nhận và Hải quan bên nhận) do Bên nhận chuyển đến, Bên giao đăng ký tờ khai hải quan với Hải quan bên giao, hồ sơ đăng ký gồm:

đ1) Tờ khai hải quan nhận từ Bên nhận: nộp 02 bản chính;

đ2) Văn bản chỉ định giao hàng: nộp 01 bản sao, xuất trình 01 bản chính;

đ3) Hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn GTGT: nộp 01 bản sao, xuất trình 01 bản chính.

e) Nhiệm vụ của Hải quan bên giao:

e1) Tiếp nhận hồ sơ hải quan;

e2) Đăng ký tờ khai; xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan; ký tên, đóng dấu vào cả 02 tờ khai;

e3) Trả cho Bên giao 01 tờ khai và bản chính các chứng từ; lưu 01 tờ khai và bản sao các chứng từ.

Nếu hợp đồng gia công giao và hợp đồng gia công nhận đều do một Chi cục Hải quan quản lý thì Chi cục Hải quan này thực hiện nhiệm vụ của cả Hải quan bên giao và Hải quan bên nhận.

Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp trên đây được áp dụng cho cả trường hợp khác đối tác thuê gia công.

3. Tờ khai chuyển tiếp được sử dụng làm chứng từ để thanh khoản hợp đồng gia công nếu đáp ứng được các yêu cầu:

a) Đối với hợp đồng gia công giao:

a1) Các tiêu chí trên tờ khai được kê khai đầy đủ, không tẩy xoá; có xác nhận, ký tên, đóng dấu của cả 04 bên: Bên giao; Bên nhận; Hải quan quản lý hợp đồng gia công giao (Hải quan bên giao); Hải quan quản lý hợp đồng gia công nhận (Hải quan bên nhận);

a2) Thời điểm Bên giao đến Hải quan bên giao làm thủ tục hải quan phải nằm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng gia công giao và không quá 15 ngày kể từ ngày Hải quan bên nhận ký xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan lên tờ khai. Quá thời hạn nêu trên, nếu tờ khai đó đã được Hải quan bên nhận xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan thì lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định và làm tiếp thủ tục hải quan, không huỷ tờ khai.

b) Đối với hợp đồng gia công nhận:

b1) Các tiêu chí trên tờ khai được kê khai đầy đủ, không tẩy xoá; có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 03 bên (trừ Hải quan bên giao);

b2) Thời điểm Bên nhận đến Hải quan bên nhận làm thủ tục hải quan phải trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng gia công nhận và không quá 15 ngày kể từ ngày Bên giao ký xác nhận trên tờ khai chuyển tiếp.

Điều 19. Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công

1. Các trường hợp được chuyển:

a) Máy móc, thiết bị đã thực hiện xong công đoạn của hợp đồng gia công trước được chuyển sang thực hiện công đoạn của hợp đồng gia công tiếp theo cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công;

b) Nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu cho hợp đồng gia công nhưng không phù hợp để thực hiện hợp đồng gia công này (do thay đổi mẫu mã sản phẩm), bên đặt gia công yêu cầu chuyển sang thực hiện cho hợp đồng gia công khác cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công;

c) Nguyên liệu, vật tư của hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công này nhưng bên đặt gia công giao nhầm cho hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công khác cùng đối tác đặt gia công;

d) Các trường hợp khác nếu thương nhân có văn bản giải trình lý do chính đáng thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công xem xét, chấp thuận cho chuyển, trừ trường hợp nêu tại điểm c4, khoản 2, Điều 23 Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan:

Áp dụng như thủ tục giao, nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp hướng dẫn tại Điều 18 Thông tư này, trừ việc yêu cầu thương nhân xuất trình hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn GTGT.

Điều 20. Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư gia công ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công

1. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu: nộp 02 bản chính;

b) Văn bản giải trình của thương nhân (nêu rõ lý do tái xuất; số, ngày, tháng, năm của tờ khai nhập khẩu và của hợp đồng gia công có hàng trả lại): nộp 01 bản chính kèm bản sao tờ khai nhập khẩu tương ứng;

c) Văn bản đề nghị trả lại hàng của bên đặt gia công: nộp 01 bản chính.

2. Thủ tục hải quan: thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài nguyên liệu, vật tư gia công dư thừa hướng dẫn tại điểm b, khoản 2, Điều 23 Thông tư này.

Điều 21. Thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công

1. Hồ sơ thanh khoản:

a) Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo Mẫu 01/HSTK-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này: nộp 01 bản chính;

b) Bảng tổng hợp sản phẩm gia công xuất khẩu theo Mẫu 02/HSTK-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này: nộp 01 bản chính;

c) Bảng kê tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công (bao gồm cả tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ; tờ khai giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp) đã làm xong thủ tục hải quan, đủ cơ sở xác định hàng hóa đã xuất khẩu theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư số 194/2010/TT-BTC, theo Mẫu 09/HSTK-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này): nộp 01 bản chính;

d) Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư xuất trả ra nước ngoài và chuyển sang hợp đồng gia công khác trong khi đang thực hiện hợp đồng gia công theo Mẫu 03/HSTK-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này: nộp 01 bản chính;

đ) Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công cung ứng (nếu có) theo Mẫu 04/HSTK-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này: nộp 01 bản chính;

Trường hợp cơ quan hải quan có nghi vấn việc kê khai nguồn nguyên liệu mua trong nước để cung ứng không đúng thì yêu cầu thương nhân xuất trình hóa đơn mua hàng, chứng từ thanh toán nguyên liệu cung ứng của bên đặt gia công;

e) Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất thành sản phẩm xuất khẩu theo Mẫu 05/HSTK-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này: nộp 01 bản chính;

g) Bảng thanh khoản hợp đồng gia công theo Mẫu 06/HSTK-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này: nộp 02 bản chính (trả thương nhân 01 bản sau khi thanh khoản);

h) Bảng tổng hợp máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất theo mẫu 07/HSTK-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này: nộp 02 bản chính (trả thương nhân 01 bản sau khi thanh khoản);

i) Tờ khai tạm nhập máy móc, thiết bị thuê, mượn; tờ khai nhận máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công khác (nếu có); tờ khai tái xuất máy móc, thiết bị: xuất trình bản chính (bản lưu người khai hải quan);

k) Bảng thống kê sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công xuất khẩu (nếu có) theo Mẫu 08/SPHC-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này: nộp 02 bản chính (trả thương nhân 01 bản sau khi thanh khoản);

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân ký tên, đóng dấu (nếu là hộ kinh doanh cá thể thì ký, ghi rõ họ tên; số, ngày chứng minh nhân dân, nơi cấp)

vào các bảng biểu nêu trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu thanh khoản.

2. Thời hạn nộp, gia hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

a) Thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

Chậm nhất 45 ngày làm việc, kể từ ngày hợp đồng gia công (hoặc phụ lục hợp đồng gia công) kết thúc hoặc hết hiệu lực, thương nhân nộp đủ hồ sơ thanh khoản hợp đồng gia công (bao gồm cả phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị tạm nhập, phế liệu, phế phẩm, phế thải) cho Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công.

Đối với những hợp đồng gia công tách ra thành nhiều phụ lục để thực hiện thì thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản đối với từng phụ lục hợp đồng gia công thực hiện như thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản hợp đồng gia công.

b) Gia hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

b1) Các trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

b1.1) Thương nhân đồng thời thực hiện nhiều hợp đồng gia công và các hợp đồng này đều hết hiệu lực thực hiện tại một thời điểm nên không kịp chuẩn bị hồ sơ;

b1.2) Đang có tranh chấp giữa bên đặt gia công và bên nhận gia công liên quan đến hợp đồng gia công;

b1.3) Các trường hợp vì lý do bất khả kháng khác thương nhân không thực hiện đúng thời hạn thanh khoản.

b2) Thẩm quyền và thời hạn gia hạn:

Căn cứ văn bản giải trình của thương nhân, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công xem xét, gia hạn thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản hướng dẫn tại điểm a, khoản 2, Điều này. Thời hạn gia hạn chỉ được 01 lần và không quá 30 ngày.

3. Phương pháp kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản:

a) Kiểm tra, đối chiếu sơ bộ áp dụng cho thương nhân chấp hành tốt pháp luật hải quan: kiểm tra tính đầy đủ, đồng bộ, hợp lệ của bộ hồ sơ thanh khoản; đối chiếu sơ bộ bảng biểu thanh khoản (mẫu 06/HSTK-GC/2011, mẫu 07/HSTK-GC/2011, mẫu 08/SPHC-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) do thương nhân nộp với bảng biểu thanh khoản trên máy.

Tiêu chí xác định thương nhân chấp hành tốt pháp luật về hải quan để phân loại hồ sơ thanh khoản là thương nhân đáp ứng các điều kiện sau:

a1) Chấp hành tốt pháp luật về hải quan theo hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư số 194/2010/TT-BTC;

a2) Tại thời điểm nộp hồ sơ thanh khoản không còn hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công quá hạn chưa thanh khoản;

a3) Thương nhân không bị xử lý vi phạm về thanh khoản hợp đồng gia công trong khoảng thời gian kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu cuối cùng của hợp đồng/phụ lục hợp đồng đến thời điểm thanh khoản hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công.

b) Kiểm tra, đối chiếu chi tiết hồ sơ thanh khoản áp dụng đối với trường hợp:

b1) Hồ sơ thanh khoản của thương nhân không chấp hành tốt pháp luật về hải quan.

b2) Hồ sơ thanh khoản của thương nhân chấp hành tốt pháp luật về hải quan nhưng có dấu hiệu nghi vấn (về nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, về định mức, về xuất khẩu sản phẩm, các nghi vấn phát hiện qua đối chiếu sơ bộ hồ sơ thanh khoản).

b3) Kiểm tra xác suất 05% hợp đồng gia công của thương nhân chấp hành tốt pháp luật hải quan (không kể những hồ sơ đã kiểm tra chi tiết ở tiết b2, điểm b, khoản 3, Điều này) để đánh giá việc tuân thủ pháp luật của thương nhân. Cách tính 05% lấy theo tổng số hợp đồng gia công đã thanh khoản của thương nhân chấp hành tốt pháp luật về hải quan của năm trước liền kề, nếu kết quả nhỏ hơn 01 hợp đồng thì lấy tròn 01 hợp đồng.

b4) Đối với trường hợp nêu tại tiết b1, b2, điểm b, khoản 3, Điều này thì thương nhân xuất trình bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu (bản lưu người khai hải quan) và vận tải đơn/chứng từ vận tải (bản sao có xác nhận của chính thương nhân, xuất trình bản chính để đối chiếu) xác định hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh để cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu với bảng kê tờ khai xuất khẩu.

4. Thời hạn tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản:

a) Đối với hợp đồng/phụ lục hợp đồng thuộc diện kiểm tra sơ bộ:

Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ thanh khoản đầy đủ, hợp lệ, công chức hải quan hoàn thành việc đối chiếu sơ bộ và xác nhận thanh khoản cho thương nhân; nếu qua kiểm tra sơ bộ phát hiện có nghi vấn nêu tại tiết b2, điểm b, khoản 3, Điều này thì chuyển sang kiểm tra chi tiết hồ sơ thanh khoản và thông báo rõ lý do cho thương nhân biết trong Phiếu yêu cầu nghiệp vụ;

Ưu tiên tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu trước đối với thương nhân ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, theo dõi hàng gia công và kết nối được với cơ quan hải quan.

b) Đối với hợp đồng/phụ lục hợp đồng thuộc diện kiểm tra, đối chiếu chi tiết:

Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ thanh khoản đầy đủ, hợp lệ, công chức Hải quan hoàn thành việc tiếp nhận, kiểm tra chi tiết, đối chiếu hồ sơ thanh khoản.

c) Việc kiểm tra hồ sơ thanh khoản do thương nhân nộp, xuất trình nêu tại các điểm a, b khoản 4, Điều này được thực hiện tại cơ quan hải quan. Trường hợp lượng hồ sơ thanh khoản nhiều và thương nhân có văn bản đề nghị được thực hiện kiểm tra hồ sơ thanh khoản tại trụ sở thương nhân thì Lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công xem xét, quyết định.

5. Thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm, phế thải:

Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản, thương nhân làm thủ tục hải quan để giải quyết số nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm, phế thải (nếu có).

6. Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản:

a) Đối với hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công không có nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế thải:

Chậm nhất 01 ngày làm việc (đối với hồ sơ thanh khoản thuộc diện kiểm tra sơ bộ) hoặc 03 ngày làm việc (đối với hồ sơ thanh khoản thuộc diện kiểm tra chi tiết) sau khi hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản, lãnh đạo Chi cục xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản vào Bảng thanh khoản hợp đồng gia công mẫu 06/HSTK-GC/2011-Phụ lục II, Bảng thanh khoản máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất mẫu 07/HSTK-GC/2011-Phụ lục II, Bảng thống kê sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công xuất khẩu mẫu 08/SPHC-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công có nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế thải:

Chậm nhất 01 ngày làm việc (đối với hồ sơ thanh khoản thuộc diện kiểm tra sơ bộ) hoặc 03 ngày làm việc (đối với hồ sơ thanh khoản thuộc diện kiểm tra chi tiết) sau khi hoàn thành thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế phẩm, phế thải, lãnh đạo Chi cục xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản vào Bảng thanh khoản hợp đồng gia công mẫu 06/HSTK-GC/2011-Phụ lục II, Bảng thanh khoản máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất mẫu 07/HSTK-GC/2011-Phụ lục II, Bảng thống kê sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công xuất khẩu mẫu 08/SPHC-GC/2011-Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 22. Xử lý quá hạn nộp hồ sơ thanh khoản và quá thời hạn làm thủ tục nguyên liệu, vật tư dư thừa và máy móc, thiết bị tạm nhập:

1. Xử lý quá hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh khoản (kể cả thời gian gia hạn), Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công thực hiện các công việc sau:

a1) Có văn bản mời thương nhân đến cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định: mời 02 lần;

a2) Triển khai các biện pháp truy tìm, yêu cầu thương nhân thực hiện thanh khoản hợp đồng gia công.

b) Trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh khoản mà thương nhân không nộp hồ sơ thanh khoản thì cơ quan hải quan thực hiện tính thuế, ấn định số tiền thuế phải nộp, số tiền phạt chậm nộp đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị thuộc hợp đồng gia công chưa thanh khoản tính từ ngày đăng ký tờ khai nhập nguyên liệu, vật tư theo hướng dẫn tại Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

2. Xử lý quá hạn thời hạn làm thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa và máy móc, thiết bị tạm nhập:

a) Cơ quan hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công:

a1) Lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

a2) Tính thuế và ấn định số tiền thuế đối với số nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị tạm nhập…thuộc hợp đồng gia công chưa thanh khoản tính từ ngày cơ quan hải quan hoàn thành thủ tục đối chiếu thanh khoản.

3. Thương nhân có trách nhiệm nộp thuế nhập khẩu vào tài khoản tạm thu, thuế giá trị gia tăng vào tài khoản chuyên thu theo ấn định của cơ quan hải quan và thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Quá thời hạn nộp thuế mà thương nhân không chấp hành việc nộp thuế theo ấn định của cơ quan hải quan thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định.

Điều 23. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn

1. Các hình thức xử lý:

Tuỳ theo sự thỏa thuận trong hợp đồng gia công và quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được xử lý như sau:

a) Bán tại thị trường Việt Nam (thực hiện theo phương thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ);

b) Xuất khẩu trả ra nước ngoài;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;

d) Biếu, tặng tại Việt Nam;

e) Tiêu huỷ tại Việt Nam.

2. Thủ tục hải quan:

a) Thủ tục hải quan bán nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn tại thị trường Việt Nam thực hiện theo hình thức xuất, nhập khẩu tại chỗ theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư này.

b) Thủ tục hải quan xuất khẩu trả ra nước ngoài theo chỉ định của bên đặt gia công thực hiện như đối với lô hàng xuất khẩu thương mại. Khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế lô hàng, đối chiếu nguyên liệu xuất trả nước ngoài với mẫu lưu nguyên liệu được lấy khi nhập khẩu (trường hợp có lấy mẫu); đối chiếu chủng loại, ký, mã hiệu của máy móc, thiết bị ghi trên tờ khai tạm nhập với máy móc, thiết bị xuất trả.

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác theo chỉ định của bên đặt gia công thực hiện như thủ tục hải quan giao, nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp hướng dẫn tại Điều 18 Thông tư này, trừ việc yêu cầu thương nhân xuất trình hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn GTGT, đồng thời thực hiện các công việc sau:

c1) Việc làm thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác được thực hiện sau khi lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công xác nhận vào văn bản đề nghị của thương nhân khi thanh khoản hợp đồng gia công.

c2) Trường hợp chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công do thương nhân khác thực hiện:

c2.1) Bên nhận: thông báo thời gian, địa điểm và xuất trình nguyên vật liệu nhận từ hợp đồng khác sang và mẫu lưu lấy khi nhập khẩu để Hải quan bên nhận đối chiếu trước khi đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất.

c2.2) Hải quan bên nhận: chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo của thương nhân, Hải quan bên nhận hoàn thành việc đối chiếu mẫu lưu nguyên liệu lấy khi nhập khẩu với nguyên liệu chuyển giao, nếu phù hợp thì tiến hành lấy mẫu mới cho hợp đồng nhận nguyên liệu (việc đối chiếu mẫu và lấy mẫu mới thực hiện tại cơ sở sản xuất của thương nhân). Trong quá trình đối chiếu mẫu, nếu phát hiện có dấu hiệu giao nhận khống hoặc giao thiếu hàng hóa so với khai trên tờ khai chuyển tiếp thì kiểm tra toàn bộ lô hàng và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn hoặc nguyên liệu, vật tư không lấy được mẫu lưu, Hải quan bên nhận thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa khi có dấu hiệu thương nhân giao nhận khống, giao nhận thiếu hàng hóa so với khai trên tờ khai chuyển tiếp. Lãnh đạo Chi cục Hải quan bên nhận quyết định trường hợp kiểm tra cụ thể.

c3) Trường hợp chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác do cùng một thương nhân thực hiện:

c3.1) Khi làm thủ tục hải quan chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác, thương nhân xuất trình mẫu lưu nguyên liệu của hợp đồng gia công giao;

c3.2) Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công thực hiện chuyển mẫu nguyên liệu, vật tư này sang làm mẫu cho hợp đồng gia công mới bằng cách: lập phiếu lấy mẫu mới, niêm phong mẫu nguyên liệu, vật tư cùng phiếu lấy mẫu này.

c3.3) Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công thực hiện kiểm tra tại cơ sở sản xuất của thương nhân khi phát hiện có dấu hiệu việc chuyển nguyên liệu, vật tư khai trên tờ khai hải quan là không trung thực.

c4) Không được chuyển nguyên liệu, vật tư sang hợp đồng gia công khác trong các trường hợp sau:

c4.1) Thương nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư nhưng không thực hiện hợp đồng gia công mà đề nghị chuyển toàn bộ nguyên liệu, vật tư này cho thương nhân khác;

c4.2) Thương nhân nhận nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng gia công trước nhưng không đưa vào gia công mà tiếp tục đề nghị chuyển sang hợp đồng gia công khác; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhận từ hợp đồng gia công trước đã đưa vào sản xuất gia công nhưng không sử dụng hết cho hợp đồng gia công này thì được tiếp tục chuyển sang và sử dụng tại hợp đồng gia công sau, không được tiếp tục chuyển sang hợp đồng gia công tiếp theo.

d) Thủ tục hải quan biếu, tặng máy móc, thiết bị thuê, mượn; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm:

Hồ sơ hải quan gồm:

d1) Tờ khai hải quan (sử dụng tờ khai hàng hóa phi mậu dịch): trên tờ khai ghi rõ "hàng thuộc hợp đồng gia công số...ngày....tháng....năm... Thương nhân nhận gia công...": nộp 02 bản chính.

d2) Văn bản biếu, tặng của bên đặt gia công: nộp 01 bản chính;

d3) Văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương nếu hàng biếu, tặng thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Công Thương hoặc văn bản cho phép của cơ quan chuyên ngành nếu hàng nhập khẩu có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành: nộp 01 bản chính.

Thủ tục hải quan và chính sách thuế thực hiện theo quy định đối với hàng biếu, tặng. Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, cơ quan hải quan sao 02 bản tờ khai, 01 bản lưu cùng hợp đồng gia công, 01 bản giao cho thương nhân nhận gia công (nếu người được biếu tặng không là thương nhân nhận gia công).

đ) Thủ tục hải quan giám sát việc tiêu huỷ phế liệu, phế phẩm tại Việt Nam:

đ1) Việc tiêu huỷ phế liệu, phế phẩm được tiến hành trong quá trình thực hiện hoặc sau khi kết thúc hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công.

đ2) Thủ tục hải quan giám sát việc tiêu huỷ:

đ2.1) Thương nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công thông báo thời gian, địa điểm tiêu huỷ kèm theo văn bản thỏa thuận của bên đặt gia công và văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về quản lý môi trường nếu thương nhân trực tiếp tiêu huỷ.

Trường hợp thương nhân thuê thương nhân khác có chức năng xử lý phế liệu, phế thải thì phải có hợp đồng tiêu huỷ (01 bản chính) và văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền đối với thương nhân này (01 bản sao).

đ2.2) Thương nhân chủ động tổ chức việc tiêu huỷ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tác động của toàn bộ quá trình tiêu huỷ đối với môi trường.

đ2.3) Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công cử 02 công chức Hải quan giám sát quá trình tiêu huỷ.

đ2.4) Khi kết thúc tiêu huỷ, các bên tiến hành lập biên bản xác nhận việc tiêu huỷ theo đúng quy định. Biên bản này phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thương nhân, dấu của thương nhân có hàng tiêu huỷ, họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu huỷ và người được người đại diện theo pháp luật giao tham gia vào quá trình tiêu hủy.

3. Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa do thương nhân tự cung ứng bằng hình thức nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình gia công:

Trường hợp bên đặt gia công đã thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư: thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Trường hợp bên đặt gia công chưa thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư: được chuyển cung ứng cho hợp đồng gia công tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện cung ứng hướng dẫn tại khoản 2, Điều 12 Thông tư này.

4. Đối với hợp đồng gia công có cùng đối tác đặt gia công và cùng đối tác nhận gia công, thương nhân được bù trừ nguyên liệu cùng chủng loại, cùng quy cách, phẩm chất, cùng đơn giá.

Điều 24. Xử lý đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ

Thương nhân nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ hoặc làm thủ tục tiêu hủy theo hướng dẫn tại điểm đ, khoản 2, Điều 23 Thông tư này. Căn cứ tính thuế được xác định tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

Mục 3
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐẶT GIA CÔNG Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 25. Thủ tục thông báo hợp đồng gia công

1. Trách nhiệm của thương nhân:

Trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, thương nhân thực hiện thông báo hợp đồng. Hồ sơ gồm:

a) Hợp đồng gia công và phụ lục hợp đồng (nếu có): nộp 02 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (nếu làm thủ tục lần đầu): nộp 01 bản sao;

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (nếu làm thủ tục lần đầu): nộp 01 bản sao;

d) Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền nếu hàng hóa xuất khẩu để thực hiện hợp đồng gia công và sản phẩm gia công nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có giấy phép: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính.

2. Nhiệm vụ của cơ quan hải quan: thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 6 Thông tư này, trừ việc kiểm tra cơ sở sản xuất.

Điều 26. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài

1. Hồ sơ hải quan như hồ sơ lô hàng xuất khẩu sản phẩm gia công; ngoài ra, nếu nguyên liệu, vật tư xuất khẩu thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu có giấy phép của Bộ Công thương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thì xuất trình thêm giấy phép của cơ quan có thẩm quyền để cơ quan hải quan trừ lùi.

2. Thủ tục hải quan thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu thương mại hướng dẫn tại Phần II Thông tư số 194/2010/TT-BTC, trừ việc khai thuế, kiểm tra tính thuế, nhưng thực hiện lấy mẫu lưu để đối chiếu khi nhập khẩu sản phẩm. Việc lấy mẫu, lưu mẫu, lưu hình ảnh thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

Điều 27. Thủ tục thông báo, điều chỉnh và kiểm tra định mức

1. Thông báo định mức

a) Thương nhân có trách nhiệm nộp bảng định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư cho cơ quan hải quan theo mẫu 03/TBĐM-GC/2011-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (nhưng không thực hiện khai định mức bình quân).

b) Đơn vị tính trong bảng định mức thực hiện theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC ngày 25/12/2007 của Bộ Tài chính và thống nhất với đơn vị tính trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công đã thông báo.

Trường hợp đơn vị tính trong Bảng thông báo định mức không thể sử dụng được theo đơn vị tính trong Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC dẫn trên thì thương nhân có trách nhiệm quy đổi lượng hàng trên tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu theo đơn vị tính tại Bảng thông báo định mức.

2. Thời điểm thông báo, điều chỉnh định mức

a) Thời điểm thông báo định mức:

a1) Chậm nhất 10 ngày trước ngày đăng ký tờ khai làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công.

a2) Trường hợp sản phẩm gia công bán tại nước ngoài thì thương nhân thông báo định mức trước thời điểm thanh khoản hợp đồng gia công.

b) Điều chỉnh định mức:

b1) Thời điểm điều chỉnh định mức: chậm nhất 05 ngày trước khi làm thủ tục đăng ký tờ khai nhập khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công.

b2) Các trường hợp điều chỉnh định mức:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công nếu do thay đổi tính chất nguyên liệu, điều kiện gia công dẫn đến thay đổi định mức thực tế (được thỏa thuận trong phụ lục hợp đồng gia công) thì thương nhân nộp bảng điều chỉnh định mức mới của mã hàng kèm văn bản nêu rõ lý do gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công xem xét, quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

c) Khi điều chỉnh định mức của mã hàng, thương nhân không phải thay đổi mã hàng đã thông báo với cơ quan hải quan. Thương nhân và đơn vị Hải quan làm thủ tục cho hợp đồng gia công thống nhất bổ sung thêm mã phụ cho mã hàng đó trên bảng điều chỉnh định mức và trên tờ khai nhập khẩu đối với mã hàng có định mức điều chỉnh.

3. Định mức thương nhân đã thông báo, đã điều chỉnh với cơ quan hải quan là định mức để thanh khoản hợp đồng gia công.

4. Các trường hợp kiểm tra định mức:

a) Thương nhân thông báo điều chỉnh tăng định mức;

b) Có dấu hiệu nghi vấn gian lận định mức;

c) Thương nhân đã bị cơ quan hải quan xử phạt gian lận định mức trong thời hạn 365 ngày kể từ ngày ra quyết định xử phạt. Quá thời gian này thì thực hiện kiểm tra định mức theo hướng dẫn tại điểm a, b, khoản 4 Điều này.

5. Địa điểm kiểm tra

a) Kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan và/hoặc

b) Kiểm tra tại trụ sở của thương nhân.

6. Phương pháp kiểm tra

a) Cơ quan hải quan kiểm tra trực tiếp;

b) Kiểm tra thông qua tổ chức giám định chuyên ngành.

7. Thời điểm kiểm tra định mức:

a) Sau khi thương nhân nộp bảng thông báo điều chỉnh định mức, hoặc

b) Khi thanh khoản hợp đồng gia công, hoặc

c) Khi kiểm tra sau thông quan.

8. Thẩm quyền quyết định kiểm tra định mức: Lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Cục Kiểm tra sau thông quan.

9. Trách nhiệm của thương nhân trong quá trình kiểm tra định mức:

a) Giải trình cụ thể, chi tiết về phương pháp xây dựng định mức của mã hàng đã thông báo với cơ quan hải quan kèm mẫu sản phẩm, tài liệu thiết kế kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ như sơ đồ cắt đối với hàng may mặc).

b) Xuất trình sổ sách, chứng từ kế toán khi yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan kiểm tra định mức được nhanh chóng, chính xác.

c) Thực hiện quyết định của cơ quan hải quan liên quan đến việc kiểm tra định mức.

10. Nhiệm vụ của công chức Hải quan khi kiểm tra định mức:

a) Kiểm tra đúng quy trình, không gây phiền hà, cản trở đến hoạt động của thương nhân.

b) Thực hiện đúng thời gian kiểm tra:

b.1) Đối với trường hợp kiểm tra trên hồ sơ tại trụ sở cơ quan hải quan:

Chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm tra phải thực hiện xong việc kiểm tra định mức.

Trường hợp một hợp đồng/phụ lục hợp đồng có nhiều mã hàng cần kiểm tra định mức, trong 08 giờ làm việc không thể kiểm tra hết thì được kéo dài sang ngày làm việc tiếp theo nhưng thời gian kéo dài không quá 08 giờ làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm tra.

b.2) Trường hợp sản phẩm gia công nhập khẩu có tính đặc thù cần phối hợp với các cơ quan chuyên ngành thì thời gian kiểm tra không quá 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được kết quả giám định từ cơ quan chuyên ngành.

c) Niêm phong mẫu sản phẩm đã thực hiện kiểm tra định mức và giao thương nhân tự bảo quản, ghi rõ số niêm phong trên Biên bản kiểm tra định mức.

d) Lập Biên bản xác nhận kết quả kiểm tra khi kết thúc kiểm tra. Biên bản phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra, có chữ ký của công chức hải quan thực hiện kiểm tra và đại diện pháp nhân của thương nhân được kiểm tra. Mẫu Biên bản như mẫu Biên bản kiểm tra định mức đối với nhận gia công cho thương nhân nước ngoài do Tổng cục Hải quan hướng dẫn.

đ) Trên cơ sở Biên bản kiểm tra định mức, lập Kết luận kiểm tra định mức (02 bản). Kết luận kiểm tra định mức do lãnh đạo Chi cục ký và gửi 01 bản cho thương nhân để thực hiện. Mẫu Kết luận như mẫu Kết luận kiểm tra định mức đối với nhận gia công cho thương nhân nước ngoài do Tổng cục Hải quan hướng dẫn.

11. Biện pháp xử lý trong trường hợp kết luận định mức thương nhân thông báo, điều chỉnh không đúng so với thực tế (tăng so với định mức thực tế):

a) Lập biên bản vi phạm và xử phạt vi phạm theo quy định.

b) Nếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công chưa thanh khoản: định mức kiểm tra là định mức để làm cơ sở thanh khoản.

c) Nếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công đã thanh khoản: định mức kiểm tra là định mức để làm cơ sở truy thu thuế.

Điều 28. Thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài

1. Hồ sơ hải quan như loại hình nhập khẩu thương mại; tờ khai hải quan đăng ký theo loại hình nhập gia công.

2. Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại.

a) Tính thuế và kiểm tra tính thuế:

a1) Việc xác định giá tính thuế, thuế suất, xuất xứ hàng hóa thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 4, Điều 101 Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

a2) Căn cứ định mức đã thông báo với cơ quan hải quan và thực tế hàng nhập khẩu để xác định lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu từ Việt Nam đưa vào gia công cho sản phẩm nhập khẩu.

b) Khi kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện đối chiếu mẫu lưu nguyên liệu lấy khi xuất khẩu với nguyên liệu cấu thành trên sản phẩm; đối chiếu định mức với sản phẩm nhập khẩu nếu có nghi vấn gian lận định mức thì lấy mẫu, lập Biên bản lấy mẫu, niêm phong mẫu để làm cơ sở cho việc kiểm tra định mức.

Điều 29. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập khẩu trở lại Việt Nam

1. Điều kiện được tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập khẩu trở lại Việt Nam:

a) Sản phẩm gia công tạm xuất để tái chế trong thời hạn tối đa ba trăm sáu mươi lăm ngày (365) kể từ ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu.

b) Sản phẩm chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở Việt Nam.

2. Nơi làm thủ tục hải quan: Tại Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công.

3. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công để tái chế:

a) Hồ sơ hải quan gồm:

a1) Văn bản đề nghị tạm xuất hàng hóa, nêu rõ hàng hóa thuộc tờ khai nhập khẩu nào, lý do tạm xuất để tái chế, nội dung tái chế: nộp 01 bản chính;

a2) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu; bản kê chi tiết hàng hóa như đối với hàng hóa xuất khẩu thương mại;

a3) Tờ khai hải quan nhập khẩu sản phẩm gia công của lô hàng tái chế: nộp 01 bản sao;

a4) Văn bản nhận lại hàng để tái chế của đối tác nước ngoài: 01 bản chính;

b) Thủ tục hải quan áp dụng như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thương mại và phải kiểm tra thực tế hàng hóa. Công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa lấy mẫu hoặc chụp hình (đối với hàng hóa không thể lấy

mẫu được) sản phẩm gia công đưa ra nước ngoài tái chế để đối chiếu khi làm thủ tục tái nhập khẩu;

c) Thời hạn tái chế do thương nhân đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tạm xuất.

4. Thủ tục tái nhập sản phẩm gia công đã tái chế:

a) Hồ sơ hải quan gồm:

a1) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu: nộp 02 bản chính;

a2) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (để tái chế): nộp 01 bản sao;

a3) Thủ tục hải quan áp dụng như thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại (trừ giấy phép nhập khẩu, khai thuế, kiểm tra tính thuế). Đối với lô hàng kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan làm nhiệm vụ kiểm tra thực tế hàng hóa đối chiếu thực tế hàng hóa tái nhập với mẫu hàng hóa lấy khi tạm xuất (hoặc hình ảnh chụp khi làm thủ tục tạm xuất);

Trường hợp bán sản phẩm gia công tái chế tại thị trường nước ngoài thì thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 32 Thông tư này.

Điều 30. Thủ tục gia công chuyển tiếp ở nước ngoài

Đối với trường hợp gia công chuyển tiếp ở nước ngoài thì thương nhân Việt Nam không phải làm thủ tục gia công chuyển tiếp với cơ quan hải quan Việt Nam.

Điều 31. Thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công

1. Hồ sơ thanh khoản, gồm:

a) Bảng kê tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu: nộp 01 bản chính;

b) Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư xuất khẩu: nộp 01 bản chính;

c) Bảng tổng hợp sản phẩm gia công nhập khẩu: nộp 01 bản chính;

d) Bảng tổng hợp sản phẩm gia công bán, biếu tặng, tiêu hủy (nếu có) tại nước ngoài: nộp 01 bản chính;

đ) Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công đã nhập khẩu: nộp 01 bản chính;

e) Bảng tổng hợp nguyên liệu mua ở nước ngoài (nếu có) để sản xuất sản phẩm gia công đã nhập khẩu: nộp 01 bản chính;

g) Bảng thanh khoản hợp đồng gia công: nộp 02 bản chính.

Nội dung các bảng biểu nêu trên tương tự như bảng biểu tương ứng của hồ sơ thanh khoản hợp đồng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài hướng dẫn tại khoản 1, Điều 21 Thông tư này.

2. Thủ tục thanh khoản:

Thời hạn thương nhân nộp, gia hạn nộp hồ sơ thanh khoản; phương pháp kiểm tra đối chiếu hồ sơ thanh khoản; thời hạn kiểm tra, xác nhận hồ sơ thanh khoản; xử lý quá hạn nộp hồ sơ thanh khoản thực hiện như đối với hợp đồng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài.

Điều 32. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm, phế thải; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công

1. Các hình thức xử lý:

Tuỳ theo sự thỏa thuận trong hợp đồng gia công và quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được xử lý như sau:

a) Bán, biếu tặng, tiêu huỷ tại thị trường nước ngoài;

b) Nhập khẩu về Việt Nam;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại nước ngoài;

2. Thủ tục hải quan:

a) Thủ tục hải quan bán, biếu tặng, tiêu huỷ nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn tại thị trường nước ngoài thực hiện theo quy định tại nước nhận gia công; không đăng ký tờ khai hải quan với hải quan Việt nam nhưng khai thuế, nộp thuế xuất khẩu (nếu có) đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị đưa từ Việt Nam ra nước ngoài để gia công.

b) Thủ tục hải quan nhập khẩu về Việt Nam:

b1) Nếu nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị được xuất khẩu từ Việt Nam; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư xuất khẩu từ Việt Nam thì làm thủ tục tái nhập;

b2) Nếu nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị mua ở nước ngoài; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư mua từ nước ngoài thì thực hiện như đối với lô hàng nhập khẩu kinh doanh;

b3) Khi làm thủ tục hải quan, công chức Hải quan kiểm tra thực tế lô hàng thực hiện đối chiếu nguyên liệu nhập khẩu với mẫu lưu nguyên liệu được lấy khi xuất khẩu (trường hợp có lấy mẫu); đối chiếu chủng loại, ký, mã hiệu của máy móc, thiết bị ghi trên tờ khai tạm xuất với máy móc, thiết bị tái nhập trở lại.

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác:

c1) Thương nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công, nội dung thông báo gồm: tên, quy cách phẩm chất nguyên liệu, vật tư; lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn thuộc hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm được chuyển sang hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm ký với đối tác nước ngoài (ghi rõ tên bên nhận gia công ở nước ngoài).

c2) Thương nhân chỉ được làm thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác sau khi Lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công xác nhận vào văn bản đề nghị của thương nhân khi thanh khoản hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công.

Mục 4
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký, thay thế Thông tư số 116/2008/TT-BTC ngày 04/12/2008, Thông tư số 74/2010/TT-BTC ngày 14/5/2010 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn trước đây của Bộ Tài chính trái với Thông tư này.

2. Đối với những tờ khai nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công, đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được chấp nhận để thanh khoản hợp đồng gia công. Chính sách thuế, thủ tục hoàn thuế của những tờ khai này thực hiện theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu.

3. Đối với hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công thông báo và được tiếp nhận vào thời điểm Thông tư số 116/2008/TT-BTC ngày 04/12/2008 và Thông tư số 74/2010/TT-BTC ngày 14/5/2010 có hiệu lực nhưng thanh khoản vào thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì thương nhân được lựa chọn thanh khoản hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công theo hướng dẫn tại Thông tư số 116/2008/TT-BTC ngày 04/12/2008 hoặc Thông tư số 74/2010/TT-BTC ngày 14/5/2010 hoặc thanh khoản theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 34. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ quy định tại Thông tư này ban hành quy trình thủ tục hải quan hướng dẫn các đơn vị Hải quan thực hiện thống nhất, vừa tạo thuận lợi vừa đảm bảo quản lý chặt chẽ hoạt động gia công xuất khẩu, nhập khẩu đúng quy định của pháp luật.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I

CÁC BIỂU MẪU KHI LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ: 117/2011/TT-BTC NGÀY 15/ 8/2011 HƯỚNG DẪN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ GIA CÔNG VỚI THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

1. Tờ khai hàng gia công chuyển tiếp, ký hiệu HQ/2011-GCCT.

2. Mẫu 01/TBNVL-GC/2011: Bảng thông báo nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

3. Mẫu 02/NVLCƯ-GC/2011: Bảng khai nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng.

4. Mẫu 03/TBĐM-GC/2011: Bảng thông báo định mức từng mã hàng.

BỘ TÀI CHÍNH

HẢI QUAN VIỆT NAM **TỜ KHAI HÀNG GIA CÔNG CHUYỂN TIẾP**

HQ/2011-GCCT

A- PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI GIAO HÀNG, NGƯỜI NHẬN HÀNG

1.Người giao hàng:	5. Loại hình: ☐ Giao SPGCCT ☐ Giao NLD ☐ Giao MM, TB	6. HĐGC giao: Số: Ngày: Ngày hết hạn:	7. PKHĐGC giao: Số: Ngày: Ngày hết hạn:
2.Người nhận hàng:	8. Loại hình: ☐ Nhận SPGCCT ☐ Nhận NLD ☐ Nhận MM, TB	9. HĐGC nhận: Số: Ngày: Ngày hết hạn	10. PKHĐGC nhận: Số: Ngày: Ngày hết hạn:
3. Người chỉ định giao hàng:	11. Địa điểm giao hàng:		
4. Người chỉ định nhận hàng:	12. Đại lý làm thủ tục hải quan:		

STT	13. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT	14. MÃ SỐ HÀNG HOÁ	15. ĐƠN VỊ TÍNH	16. LƯỢNG	17. ĐƠN GIÁ	18. TRỊ GIÁ
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
20						

19. Chứng từ kèm theo: Bản chính Bản sao - Chỉ định giao hàng:	20. Chứng từ kèm theo: Bản chính Bản sao - Chỉ định nhận hàng: ....
21. Người giao hàng: Cam kết đã giao đúng, đủ các sản phẩm kê khai trên tờ khai này và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. *Ngày..... tháng..... năm.....* (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	22. Người nhận hàng: Cam kết đã nhận đúng, đủ các sản phẩm kê khai trên tờ khai này và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. *Ngày..... tháng..... năm.....* (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

B - PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC GIAO HÀNG

Tổng cục Hải quan Cục Hải quan:..... Chi cục Hải quan:.....	Tờ khai số:...../G/...../..... Ngày đăng ký:.....	Cán bộ đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức)

23. Lệ phí hải quan:..... bằng chữ: .....
.....

Biên lai thu lệ phí số:..... ...

ngày:.....

24. Ghi chép khác của Hải quan:	25. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức)

C-PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC NHẬN HÀNG

Tổng cục Hải quan Cục Hải quan:..... Chi cục Hải quan:.....	Tờ khai số:...../N/...../..... Ngày đăng ký:.....	Cán bộ đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức)

26. Lệ phí hải quan:..... bằng chữ: .....
.....

Biên lai thu lệ phí số:..... ngày:.....

27. Ghi chép khác của Hải quan:	28. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức)

BẢN HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MẪU TỜ KHAI HÀNG GIA CÔNG CHUYỂN TIẾP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 117/2011/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. Quy định chung

1. Văn bản này chỉ hướng dẫn sử dụng một số ô, cột có đặc thù riêng của tờ khai hàng gia công chuyển tiếp. Các ô, cột khác đã thể hiện cụ thể trên tờ khai nên không hướng dẫn thêm.

2. Người khai có thể khai trên máy vi tính hoặc viết tay. Nếu viết tay thì chỉ được sử dụng một loại mực (không dùng mực đỏ) để khai, không được tẩy xoá, sữa chữa.

3. Người khai hải quan khai trên Tờ khai hàng gia công chuyển tiếp (HQ/2011-GCCT) theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

B. Hướng dẫn sử dụng cụ thể

1. Người giao hàng khai các ô, cột sau: số 1, số 3, số 5, số 6, số 7, số 11, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18, số 19 và số 21.

2. Người nhận hàng khai các ô, mục còn lại của phần A.

3. Ô số 3, số 4: ghi khách hàng nước ngoài ký hợp đồng gia công với doanh nghiệp Việt Nam.

4. Ô số 5:

- Ký hiệu "Giao SPGCCT" là giao sản phẩm gia công chuyển tiếp cho hợp đồng gia công khác.

- Ký hiệu "Giao NLD" là giao nguyên liệu dư cho hợp đồng gia công khác.

- Ký hiệu "giao MM, TB" là giao máy móc, thiết bị cho hợp đồng gia công khác.

Đánh dấu (V) vào ô thích hợp đối với loại hình giao. Ví dụ: giao sản phẩm gia công chuyển tiếp thì đánh dấu vào ô "Giao SPGCCT".

5. Ô số 8:

- Ký hiệu "Nhận SPGCCT" là nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp từ hợp đồng gia công khác chuyển sang.

- Ký hiệu "Nhận NLD" là nhận nguyên liệu dư từ hợp đồng gia công khác chuyển sang.

- Ký hiệu: "Nhận MM, TB" là nhận máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công khác chuyển sang.

Đánh dấu (V) vào ô thích hợp đối với loại hình nhận. Ví dụ: nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp thì đánh dấu vào ô "Nhận SPGCCT".

6. Các ô số 6,7,9,10:

- Ô số 6 "HĐGC giao": ghi số, ngày; ngày hết hạn của hợp đồng gia công giao sản phẩm gia công chuyển tiếp, nguyên liệu dư, máy móc thiết bị mượn;

- Ô số 7 "PKHĐGC giao": ghi số, ngày; ngày hết hạn của phụ kiện hợp đồng gia công giao sản phẩm gia công chuyển tiếp, nguyên liệu dư, máy móc, thiết bị mượn, nếu hợp đồng gia công được tách ra thành nhiều phụ kiện để thực hiện;

- Ô số 9 "HĐGC nhận": ghi số, ngày; ngày hết hạn của hợp đồng gia công nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp, nguyên liệu dư, máy móc thiết bị mượn;

- Ô số 10 "PKHĐGC nhận": ghi số, ngày; ngày hết hạn của phụ kiện hợp đồng gia công nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp, nguyên liệu dư, máy móc thiết bị mượn, nếu hợp đồng gia công được tách ra thành nhiều phụ kiện để thực hiện.

7. Ô số 11: Ghi nơi giao nhận hàng giữa 2 doanh nghiệp nhận gia công.

8. Ô 12 chỉ ghi khi có đại lý làm thủ tục hải quan.

9. Ô số 17: Đối với nguyên liệu dư chuyển sang hợp đồng gia công khác thì ghi đơn giá theo giá trên Invoice khi nhập khẩu nguyên liệu; Đối với sản phẩm gia công chuyển tiếp thì ghi đơn giá như đối với trường hợp xuất khẩu ra nước ngoài; Đối với trường hợp chuyển máy móc, thiết bị sang hợp đồng gia công khác thì cột này không phải ghi.

10. Cách ghi số đăng ký tờ khai của Hải quan làm thủ tục giao hàng (tại phần B của tờ khai) như sau:
Số tờ khai/G/loại hình/đơn vị Hải quan làm thủ tục.

Ví dụ: Số tờ khai theo số thứ tự trên sổ hoặc trên máy là 29, loại hình là giao sản phẩm gia công chuyển tiếp, đơn vị Hải quan làm thủ tục là Hải quan Sóng Thần được ghi như sau:

29/G/SPGCCT/ST

11. Cách ghi số tờ khai của Hải quan làm thủ tục nhận hàng (tại phần C của tờ khai) như sau:

Số tờ khai/N/loại hình/đơn vị Hải quan làm thủ tục.

Mẫu 01/TBNVL-GC/2011, Khổ A4

BẢNG THÔNG BÁO NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ CHO HỢP ĐỒNG/PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Trang số: …..

Hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
Phụ lục hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
Bên thuê gia công:.....Địa chỉ:.....
Bên nhận gia công:.....Địa chỉ:.....
Mặt hàng gia công:.....Số lượng:.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Loại nguyên liệu, vật tư	Hình thức cung cấp	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

Ngày.....tháng.....năm.....
Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Bảng này thương nhân thông báo trước hoặc cùng thời điểm làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư.
- Trên cơ sở các khái niệm nêu tại Thông tư này, thương nhân tự xác định nguyên liệu chính, phụ liệu, vật tư và ghi vào cột (5) tương ứng với tên nguyên liệu, vật tư ghi tại cột (2).
- Hình thức cung cấp tại cột (6) ghi: "Bên thuê gia công cung cấp" hoặc "tự cung ứng".

Mẫu 02/NVLCƯ-GC/2011, Khổ A4

BẢNG KHAI NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ DO BÊN NHẬN GIA CÔNG CUNG ỨNG SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG TỜ KHAI XUẤT KHẨU

Trang số: …..

Tờ khai xuất khẩu số…….....;ngày…….....

Giấy phép xuất khẩu số…….… ngày…….....;Cơ quan cấp…….....

Hợp đồng gia công số.....Ngày:.....Thời hạn:.....

Phụ lục hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:…….....

Bên thuê gia công:.....Địa chỉ:.....

Bên nhận gia công:.....Địa chỉ:.....

Mặt hàng gia công:.....Lượng hàng gia công:..... .....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Nguyên liệu, vật tư cung ứng	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Lượng cung ứng	Đơn giá	Trị giá	Hình thức cung ứng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1- Thương nhân phải kê khai đầy đủ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tự cung ứng từ tất cả các nguồn.

2- Mã nguyên liệu, vật tư ghi tại cột (3) chỉ áp dụng đối với những Chi cục Hải quan thanh khoản bằng máy vi tính.

3- Tại cột (5) ghi: Lượng nguyên liệu, vật tư cung ứng để sản xuất ra lượng sản phẩm xuất khẩu của tờ khai xuất khẩu kèm theo Bảng này.

4- Tại cột (8) ghi: Trường hợp hình thức cung ứng theo loại hình gia công thì phải ghi rõ số, ngày tờ khai như sau *...../NK/GC-CƯ/…….*; nếu dùng nguyên liệu theo loại hình NSXXK để cung ứng thì ghi rõ số, ngày tờ khai như sau *……/NK/SXXK/…;* nếu dùng nguyên liệu trong nước để cung ứng thì ghi nguồn trong nước.

Mẫu 03/TBĐM-GC/2011, Khổ A4

BẢNG THÔNG BÁO ĐỊNH MỨC TỪNG MÃ HÀNG

Trang số:……..

Hợp đồng gia công số..... ....Ngày:.....Thời hạn:.....
Phụ lục Hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
Bên thuê gia công:.....Địa chỉ.....
Bên nhận gia công:.....Địa chỉ:.....
Mặt hàng gia công:.....Số lượng:.....
Mã hàng:.....Size:.....Số lượng:.....Đơn vị tính.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Định mức				Nguồn nguyên liệu	Ghi chú
				Định mức sử dụng nguyên liệu $Đ_s$	Định mức vật tư tiêu hao $Đ_t$	Tỷ lệ hao hụt H (%)	Định mức kể cả hao hụt Đc		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

Giới thiệu các thông số của sản phẩm liên quan đến việc xác định định mức trên:
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày....tháng...năm.....
Công chức Hải quan tiếp nhận định mức
(ký, đóng dấu công chức)

Ngày.....tháng.....năm.....
Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng

1. Mục Size… áp dụng cho trường hợp 01 mã hàng có nhiều size, thương nhân thông báo định mức theo từng size; trường hợp 01 size cho 01 mã hàng có nhiều size nhưng thương nhân chỉ thông báo 01 định mức thì phải thông báo theo định mức bình quân. Cách tính và giải trình định mức bình quân theo hướng dẫn tại điểm 5 và 6 dưới đây.

2. Cột (3) chỉ áp dụng đối với những Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công bằng máy vi tính.

3. Tên nguyên liệu và mã nguyên liệu ghi tại cột (2), (3) phải phù hợp với tên nguyên liệu và mã nguyên liệu khai trên tờ khai hải quan.

4. Định mức kể cả hao hụt (cột 8) được tính như sau:

a. Đối với nguyên liệu: $Đ_c = Đ_s + Đ_s x H$

b. Đối với vật tư: $Đ_c = Đ_t + Đ_t x H$

5. Cách tính định mức bình quân cho 01 mã hàng trên cơ sở định mức từng size và số lượng sản phẩm từng size tính theo công thức sau:

$$ĐMBQ = \frac{ĐMS_1 x LS_1 + ĐMS_2 x LS_2 + ... + ĐMS_n x LS_n}{LS_1 + LS_2 + ... + LS_n}$$

Trong đó: ĐMBQ là định mức bình quân cho cả mã hàng.

$ĐMS_1$, $ĐMS_2$, ĐMSn là định mức của từng size S_1, S_2....S_n.

LS_1, LS_2,..., LS_n là lượng sản phẩm của từng size S_1, S_2....S_n.

6. Bảng giải trình định mức bình quân:

Stt	Nguyên vật liệu	Size1 (S_1)		Size1 (S_2)		…		Size1 (S_n)		Size bình quân	
		Định mức kể cả hao hụt ($ĐMS_1$)	Số lượng SP xuất khẩu (LS_1)	Định mức kể cả hao hụt ($ĐMS_2$)	Số lượng SP xuất khẩu (LS_2)	…	…	Định mức kể cả hao hụt ($ĐMS_n$)	Số lượng SP xuất khẩu (LS_n)	Định mức bình quân kể cả hao hụt (ĐMBQ)	Tổng lượng SP xuất khẩu (LS_1+ LS_2+ …+LS_n)
…	…	…		…				…		…	
…	…	…		…				…		…	

7. Cột (9) "Nguồn nguyên liệu" ghi như sau:

- Thương nhân ghi tất cả các nguồn.

8. Đại diện theo pháp luật của thương nhân (ký tên, đóng dấu): trường hợp là hộ gia đình thì ký và ghi rõ họ tên, số chứng minh thư nhân dân.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

CÁC BIỂU MẪU KHI THANH KHOẢN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ: 117/2011/TT-BTC NGÀY 15/ 8/2011 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ GIA CÔNG VỚI THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

1. Mẫu 01/HSTK-GC/2011: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

2. Mẫu 02/HSTK-GC/2011: Bảng tổng hợp sản phẩm gia công xuất khẩu.

3. Mẫu 03/HSTK-GC/2011: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư xuất trả ra nước ngoài và chuyển sang hợp đồng gia công khác.

4. Mẫu 04/HSTK-GC/2011: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng.

5. Mẫu 05/HSTK-GC/2011: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất thành sản phẩm xuất khẩu.

6. Mẫu 06/HSTK-GC/2011: Bảng thanh khoản hợp đồng gia công.

7. Mẫu 07/HSTK-GC/2011: Bảng thanh khoản máy móc, thiết bị tạm nhập-tái xuất.

8. Mẫu 08/SPHC-GC/2011: Bảng thống kê sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công xuất khẩu.

9. Mẫu 09/HSTK-GC/2011: Bảng kê tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công.

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu: 01/HSTK-GC/2011, Khổ A4

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU

Trang số:.....

Hợp đồng gia công số: ..... ngày ..... Thời hạn .....
Phụ lục hợp đồng gia công số: ..... .ngày ..... Thời hạn .....
Bên thuê gia công: .....Địa chỉ .....
Bên nhận gia công: ..... Địa chỉ .....
Mặt hàng gia công: .....Lượng hàng gia công:.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục: .....

Số TT	**Số Tờ khai nhập khẩu**	**Ngày đăng ký**	**Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu**					
			Tên nguyên liệu, vật tư	**Mã nguyên liệu, vật tư**	**Đơn vị tính**	**Lượng hàng**	**Tổng lượng**	**Ghi chú**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Ngày..... tháng .....năm.....
Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, đóng dấu)

.....

Ghi chú:

- Tại biểu này thống kê cả nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tại chỗ; nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp để làm nguyên liệu, vật tư gia công; nguyên liệu, vật tư dư thừa chuyển từ hợp đồng gia công khác sang.

Mẫu: 02/HSTK-GC/2011, Khổ A4

BẢNG TỔNG HỢP SẢN PHẨM GIA CÔNG XUẤT KHẨU

Trang số:

Hợp đồng gia công số: ..... ngày ..... Thời hạn .....
Phụ lục hợp đồng gia công số: ..... ngày ..... Thời hạn .....
Bên thuê gia công: ..... Địa chỉ .....
Bên nhận gia công: ..... Địa chỉ .....
Mặt hàng gia công: .....Lượng hàng gia công:.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục: .....

Số TT	**Số Tờ khai xuất khẩu**	**Ngày đăng ký**	**Sản phẩm gia công xuất khẩu**					
			Mã hàng	**Tên hàng**	**Đơn vị tính**	**Lượng hàng**	**Tổng cộng**	**Ghi chú**
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***	***(7)***	***(8)***	***(9)***

Ngày..... tháng .....năm.....
Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, đóng dấu)

.....

Ghi chú:

- Tại biểu này thống kê cả sản phẩm gia công xuất khẩu tại chỗ; giao sản phẩm gia công chuyển tiếp để làm nguyên liệu, vật tư gia công cho hợp đồng khác.

Mẫu: 03/HSTK-GC/2011, Khổ A4

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ XUẤT TRẢ RA NƯỚC NGOÀI VÀ CHUYỂN SANG HỢP ĐỒNG GIA CÔNG KHÁC TRONG KHI ĐANG THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Trang số:.....

Hợp đồng gia công số: ..... ngày ..... Thời hạn .....
Phụ lục hợp đồng gia công số: ....ngày ..... Thời hạn .....
Bên thuê gia công: .....Địa chỉ .....
Bên nhận gia công: .....Địa chỉ .....
Mặt hàng gia công: .....Lượng hàng gia công:.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

Stt	Tờ khai số	Nguyên liệu, vật tư					
		Tên nguyên phụ liệu	Mã NPL	Đơn vị tính	Lượng hàng từng tờ khai	Tổng lượng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Ngày..... tháng .....năm.....
Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu: 04/HSTK-GC/2011, Khổ A4

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ DO BÊN NHẬN GIA CÔNG CUNG ỨNG

Trang số:…

Hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
Phụ lục Hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
Bên thuê gia công:.....Địa chỉ.....
Bên nhận gia công:.....Địa chỉ:.....
Mặt hàng gia công:.....Số lượng:.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng trị giá	Hình thức cung ứng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Ngày..... tháng .....năm.....

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(ký tên, đóng dấu)

……

Ghi chú:

1- Mẫu này để tổng hợp nội dung thương nhân kê khai nguyên liệu, phụ liệu, vật tư cung ứng theo mẫu 02/NVLCƯ-GC/2011, Phụ lục I.

2- Tại cột (7) ghi: từ nguồn nào.

Mẫu: 05/HSTK-GC/2011, Khổ A4

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT THÀNH SẢN PHẨM XUẤT KHẨU
(Quy đổi từ lượng sản phẩm đã thực xuất khẩu)

Trang số:…

Hợp đồng gia công số.....Ngày:.....Thời hạn:.....
Phụ lục Hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
Bên thuê gia công:.....Địa chỉ.....
Bên nhận gia công:.....Địa chỉ:.....
Mặt hàng gia công:.....Lượng hàng gia công:.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Lượng nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất thành sản phẩm xuất khẩu theo từng mã hàng											
	Tên NL,VT	Mã NL,VT	Tên sản phẩm đã xuất khẩu	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng sản phẩm đã xuất khẩu (M)	Định mức sử dụng (Đs)	Tỷ lệ hao hụt (H)	Định mức kể cả hao hụt (Đc)	Lượng sử dụng (L)	Tổng lượng NL, VT đã sử dụng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*

Ngày..... tháng .....năm.....
Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng

1- Công thức tính tổng lượng sử dụng của từng loại nguyên liệu, vật tư để sản xuất tất cả các mã hàng:

∑ L = L1 + L2 + …+ Ln

2. Công thức tính lượng sử dụng của từng loại nguyên liệu, vật tư để sản xuất từng mã hàng i:

Li = M* Đc

Trong đó:

- Cột (7): M là lượng sản phẩm của mã hàng tại cột (4) có định mức Đc đã được thực xuất khẩu (Số liệu lấy ở Bảng 02/HSTK-GC/2011).
- Cột (8): Đc là định mức kể cả hao hụt của mã hàng tại cột (4) tính cho 1 đơn vị sản phẩm.
- Cột (11): Li là lượng sử dụng của loại nguyên liệu, vật tư tại cột (2) để sản xuất ra mã hàng i có định mức Đc.

2- Cột (3) và (5) - Mã nguyên liệu, vật tư (NL,VT) và sản phẩm: thương nhân chỉ khai khi thanh khoản tại những đơn vị Hải quan áp dụng công nghệ thông tin để thanh khoản hàng gia công.

Mẫu: 06/HSTK-GC/2011, Khổ A4

BẢNG THANH KHOẢN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Trang số:…

Hợp đồng gia công số.....Ngày:.....Thời hạn:.....
Phụ lục Hợp đồng gia công số:.....Ngày:.....Thời hạn:.....
Bên thuê gia công:.....Địa chỉ.....
Bên nhận gia công:.....Địa chỉ:.....
Mặt hàng gia công:.....Lượng hàng.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, VT	Đơn vị tính	Tổng lượng NK	Tổng lượng cung ứng	Tổng lượng XK	Nguyên liệu, vật tư dư thừa	Biện pháp xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(8)*
								Đề nghị của DN:
								Ý kiến của Hải quan:

Ngày.....tháng.....năm.....
Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày.....tháng .....năm.....
Công chức Hải quan đối chiếu
(Ghi ngày tháng hoàn thành việc đối chiếu)
Ký, đóng dấu công chức)

Ngày.....tháng .....năm....
Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản
(Lãnh đạo Chi cục ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng

1- Công thức tính lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa:

Lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa = (Tổng lượng nhập khẩu + Tổng lượng cung ứng) - Tổng lượng xuất khẩu
(cột 7) (cột 4) (cột 6) (cột 5)

- Tổng lượng nhập khẩu lấy tại cột 8, Bảng 01/HSTK-GC/2011.

Bao gồm: (Tổng lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu) + (Tổng lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tại chỗ) + (Tổng lượng nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp để làm nguyên liệu, vật tư gia công) + (Tổng lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa chuyển từ hợp đồng gia công khác sang).

- Tổng lượng xuất khẩu lấy số liệu ở cột 12, Bảng 05/HSTK-GC/2011 và cột 7 Bảng 03/HSTK-GC/2011).

Bao gồm: (Tổng lượng nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu) + (Tổng lượng nguyên liệu, vật tư xuất trả ra nước ngoài) + (Tổng lượng chuyển sang hợp đồng gia công khác khi đang thực hiện hợp đồng gia công).

- Tổng lượng cung ứng: Lấy số liệu ở cột 4, Bảng 04/HSTK-GC/2011.

2- Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản:

Sau khi hoàn thành việc đối chiếu thanh khoản, nếu không phát hiện có gì sai sót và thương nhân thực hiện xong việc xử lý nguyên liệu dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị mượn (nếu có) theo yêu cầu của Hải quan, thì đơn vị Hải quan theo dõi hợp đồng gia công xác nhận hợp đồng/phụ kiện hợp đồng đã hoàn thành thủ tục thanh khoản lên cả 2 bản thanh khoản, trả cho thương nhân 01 bản.

Mẫu: 07/HSTK-GC/2011, Khổ A4

BẢNG THANH KHOẢN MÁY MÓC, THIẾT BỊ TẠM NHẬP, TÁI XUẤT

Trang số:

Hợp đồng gia công số: ..... ngày ..... Thời hạn .....
Phụ lục hợp đồng gia công số: ....ngày ..... Thời hạn .....
Bên thuê gia công: ..... Địa chỉ .....
Bên nhận gia công: .....Địa chỉ .....
Mặt hàng gia công: ..... Lượng hàng gia công:.....
Đơn vị Hải quan làm thủ tục: .....

STT	Tên máy móc, thiết bị tạm nhập	Đơn vị tính	Số lượng tạm nhập	Đã xuất hoặc chuyển sang hợp đồng gia công khác trong khi thực hiện hợp đồng gia công	Máy móc thiết bị còn lại chưa tái xuất	Biện pháp xử lý đối với máy móc thiết bị chưa tái xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

Ngày..... tháng .....năm.....
Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày .....tháng .....năm.....
Công chức Hải quan đối chiếu:
(Ghi ngày tháng hoàn thành việc đối chiếu;
Ký, đóng dấu công chức)

Ngày .....tháng .....năm.....
Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản
(Lãnh đạo Chi cục ký tên, đóng dấu)

Mẫu 08/SPHC-GC/2011

BẢNG THỐNG KÊ SẢN PHẨM HOÀN CHỈNH NHẬP KHẨU
ĐỂ GẮN HOẶC ĐÓNG CHUNG VỚI SẢN PHẨM GIA CÔNG XUẤT KHẨU

Trang số:…

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Mã nguyên liệu	Hàng hóa nhập khẩu		Hàng hóa xuất khẩu		Số lượng tồn	Biện pháp xử lý đối với sản phẩm hoàn chỉnh chưa tái xuất
				Số, ký hiệu, ngày tờ khai nhập khẩu	Lượng	Số, ký hiệu, ngày tờ khai xuất khẩu	Lượng		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	**Đề nghị của doanh nghiệp:**
									Ý kiến của cơ quan Hải quan:
Tổng cộng					**…..**		**…..**	**….**	

Ngày.....tháng.....năm.....
Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày.....tháng .....năm.....
Công chức Hải quan đối chiếu
(Ký, đóng dấu công chức)

Ngày.....tháng .....năm.....
Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản
(Lãnh đạo Chi cục ký tên, đóng dấu)

……...……...

Ghi chú:

1. Mẫu này thương nhân khai khi thanh khoản hợp đồng gia công.
2. Xuất trình trong bộ hồ sơ thanh khoản.

Mẫu: 09/HSTK-GC/2011, khổ A4

BẢNG KÊ TỜ KHAI XUẤT KHẨU SẢN PHẨM GIA CÔNG

Trang số:…….

TT	Số, ngày tờ khai	Tên sản phẩm hoặc nguyên liệu	Số lượng	Trị giá	Hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công (số, ngày ký, ngày hết hạn)	Cửa khẩu xuất	Số, ngày B/L	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Ngày …… tháng… năm …

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên, đóng dấu)

……

<u>Ghi chú</u>:

Đối với tờ khai xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông; tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ, tờ khai gia công chuyển tiếp không phải ghi số B/L (cột 8).